

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Số: 33/2026/CV-SHA

No: 33/2026/CV-SHA

V/v: Công bố báo cáo thường niên 2025.

Re: Announcement of the 2025 Annual Report.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2026  
Ho Chi Minh City, April 16, 2026

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

**To:** - The State Securities Commission;  
- The Stock Exchange.

- Tên công ty niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**  
Name of company : **Son Ha Sai Gon Joint Stock Company**
- Mã chứng khoán: **SHA**  
Securities code: **SHA**
- Địa chỉ trụ sở chính: **292/5 Ấp 80, Xã Đông Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.**  
Address of headoffice: **292/5 Hamlet 80, Dong Thanh Commun, Ho Chi Minh City, Vietnam**
- Điện thoại: **(84-28). 37100101** Fax: **(84-28). 62511989**  
Telephone: **(84-28). 37100101** Fax: **(84-28). 62511989**
- Người thực hiện công bố thông tin/ Person disclosing information: Bà/Ms Ngô Thị Thanh Lan
- Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☒Định kỳ  
Type of information disclosed: ☐24h ☐72h ☐Request ☐fanciful ☒periodic

Nội dung của thông tin công bố /Content of disclosure:

Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn Công bố về báo cáo thường niên năm 2025/ Son Ha Sai Gon Joint Stock Company Announces the 2025 Annual Report.

Thông tin này được chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/04/2026 tại đường dẫn <http://sonhasg.com.vn>.

We announced this information on the Company's website on April 16, 2026 at the link <http://sonhasg.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.

**Nơi nhận/Place of receipt:**

- Như trên/As above
- Lưu VT/Save the collection

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT/**

**Person publishing information**

**TỔNG GIÁM ĐỐC/General Director**

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)/(Sign, full name and seal)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Ngô Thị Thanh Lan*

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SƠN HÀ  
SÀI GÒN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN  
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0307526635, E=VIETTELGROUP2020@GMAIL.COM  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2026.04.16 16:11:28+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN ANNUAL REPORT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of  
Finance)



CÔNG TY CỔ PHẦN  
SON HÀ SÀI GÒN

Số: 32/2026/BCTN-SHA  
No: 32/2026/BCTN-SHA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2026  
HCM City, April 16, 2026

## BÁO CÁO /ANNUAL REPORT Thường niên năm 2025 /Year 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
To: - The State Securities Commission;  
- The Stock Exchange.

### I. Thông tin chung/General information

#### 1. Thông tin khái quát/General information

- Tên giao dịch/Trading name: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN/Son Ha Sai Gon Joint Stock Company**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/Business Registration Certificate No.:0307526635
- Vốn điều lệ/Charter capital: 351.186.320.000 đồng (Ba trăm năm mươi một tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng)/ 351.186.320.000 VND (Three hundred fifty-one billion, one hundred eighty-six million, three hundred twenty thousand VND).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/Owner's capital: 351.186.320.000 đồng (Ba trăm năm mươi một tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng)/ 351.186.320.000 VND (Three hundred fifty-one billion, one hundred eighty-six million, three hundred twenty thousand VND).
- Địa chỉ/Address: 292/5 Ấp 80, Xã Đồng Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam / 292/5 Hamlet 80, Dong Thanh Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Số điện thoại/Telephone:(84-28). 37100101
- Số fax/Fax: (84-28). 62511989
- Website: <http://www.sonhasg.com.vn>
- Mã cổ phiếu (nếu có)/Securities code (if any): SHA
- Quá trình hình thành và phát triển/Establishment and development process (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now).
- ❖ Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn tiền thân là Chi nhánh Công ty TNHH Cơ Kim khí Sơn Hà, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4112015079 ngày 27 tháng 05 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp/ Son Ha Saigon Joint Stock Company, formerly known as Son Ha Mechanical Metal Company Limited, operates under business

registration certificate No. 4112015079 dated May 27, 2004 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

- ❖ Năm 2009, Chi nhánh Công ty TNHH Cơ khí Sơn Hà chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104008417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 03 năm 2009/ *In 2009, Son Ha Mechanical Company Limited Branch converted to a one-member LLC model and operated under Business Registration Certificate No. 4104008417 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on March 4, 2009.*
  - ❖ Năm 2010, Công ty chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH Sơn Hà Sài Gòn sang Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307526635 ngày 22 tháng 12 năm 2010/ *In 2010, the Company converted its model from Son Ha Saigon Company Limited to Son Ha Saigon Joint Stock Company, operating under business registration certificate No. 0307526635 dated December 22, 2010.*
  - ❖ Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 21 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty/ *During its operation, the Company has been granted 21 additional and changed Business Registration Certificates by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City to suit the Company's operations.*
  - ❖ Trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, từ một nhà máy sản xuất bồn chứa nước Inox, Sơn Hà Sài Gòn đã định hướng chiến lược phát triển đầu tư mở rộng vào công nghệ sản xuất Bồn nhựa. Đến ngày nay, Sơn Hà Sài Gòn đã trở thành một trong những công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất bồn nước tại Việt Nam. Các sản phẩm này được bán cho người sử dụng cuối cùng hoặc bán cho các doanh nghiệp sử dụng các sản phẩm này phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của họ/ *After more than 20 years of establishment and development, from a factory producing stainless steel water tanks, Son Ha Saigon has oriented its development strategy to invest in expanding plastic tank production technology. To date, Son Ha Saigon has become one of the leading companies in the field of water tank production in Vietnam. These products are sold to end users or to businesses that use these products to serve their production and business processes.*
  - ❖ Công ty cổ phần Sơn Hà Sài Gòn hiện đang tiến hành sản xuất kinh doanh tại địa điểm : Văn phòng và nhà máy sản xuất tại: 292/5 Ấp 80, Xã Đông Thạnh, TP. Hồ Chí Minh/ *Son Ha Saigon Joint Stock Company is currently conducting production and business at the location: Office and factory at: 292/5 Hamlet 80, Dong Thanh Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Một số mốc thời gian và sự kiện quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của Công ty/ *Some important milestones and events in the formation and development of the Company:*

|                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Năm 2004/<br>Year 2024 | Thành lập Chi nhánh Công ty TNHH Cơ Khí Sơn Hà theo Giấy CNĐKKD số 4112015079 ngày 27/05/2004 Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh/ <i>Establishment of Son Ha Mechanical Metal Company Limited Branch according to Business Registration Certificate No. 4112015079 dated May 27, 2004, Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.</i>                                             |
| 22/12/2010             | Chuyển Công ty TNHH Sơn Hà Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng/ <i>Convert Son Ha Saigon Company Limited into Son Ha Saigon Joint Stock Company with charter capital of 80 billion VND.</i>                                                                                                                                                                |
| 10/11/2011             | Chuyển địa chỉ Công ty từ 210 Lô B, Chung cư Sơn Kỳ, Đường CC2, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh về 292/5 Ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh/ <i>Changed the Company's address from 210 Lot B, Son Ky Apartment, CC2 Street, Son Ky Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City to 292/5 Tam Dong 2 Hamlet, Thoi Tam Thon Commune, Hoc Mon, Ho Chi Minh City.</i> |
| 11/05/2012             | Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn đã chính thức trở thành Công ty đại chúng theo Thông báo số 1460/UBCK - QLPH ngày 11/05/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ <i>Son Ha Saigon Joint Stock Company has officially become a public company</i>                                                                                                                                                      |

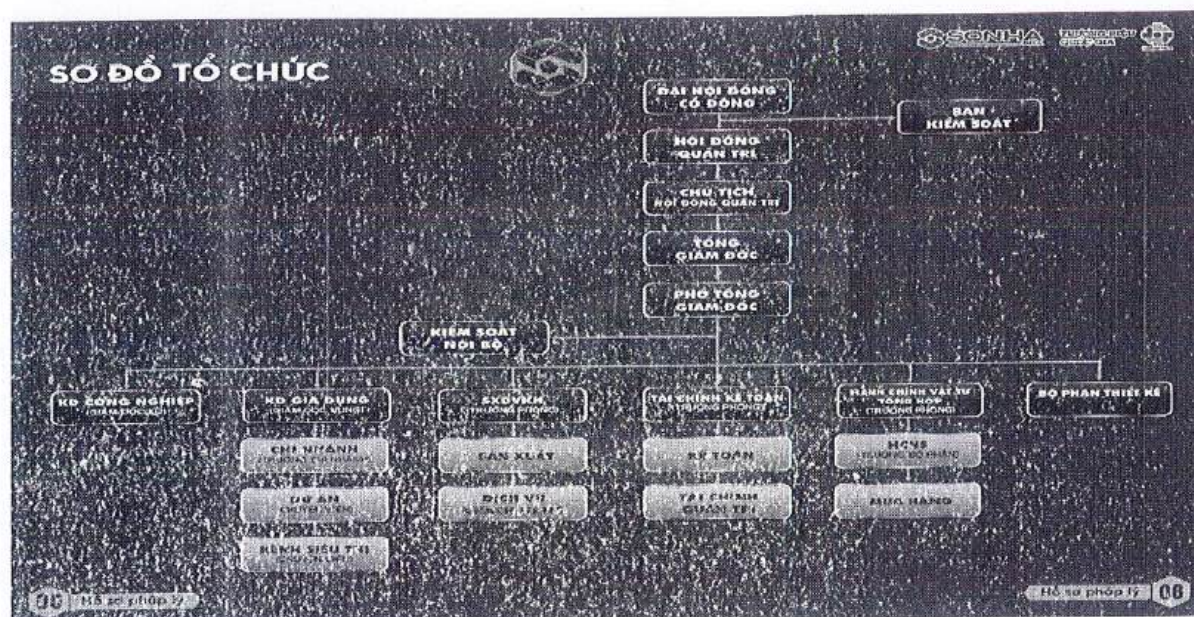
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | <i>according to Notice No. 1460/UBCK - QLPH dated May 11, 2012 of the State Securities Commission.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 28/12/2012 | Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 579/QĐ - SGDHN ngày 28/12/2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SHA/ <i>Son Ha Saigon Joint Stock Company's shares were officially listed on the Hanoi Stock Exchange according to Decision No. 579/QĐ - SGDHN dated December 28, 2012 of the Hanoi Stock Exchange with the stock code SHA.</i> |
| 21/11/2012 | Thành lập Công ty con Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Sơn Hà/ <i>Establishment of Son Ha Industrial Company Limited as a subsidiary.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 22/10/2015 | Quyết định nhận chuyển nhượng vốn góp Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai/ <i>Decision to accept the transfer of capital contribution of Son Ha Chu Lai International Company Limited.</i>                                                                                                                                                                                                                                               |
| 16/11/2015 | Phát hành thành công 10.000.000 cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 đồng lên 180.000.000.000 đồng/ <i>Successfully issued 10,000,000 shares, increasing charter capital from VND 80,000,000,000 to VND 180,000,000,000.</i>                                                                                                                                                                                                          |
| 27/09/2016 | Cổ phiếu SHA được HOSE chấp thuận niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán HSX/ <i>SHA shares are approved by HOSE to be listed on the HSX stock exchange.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 30/11/2016 | 18.000.000 Cổ phiếu SHA chính thức niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh/ <i>18,000,000 SHA shares officially listed on Ho Chi Minh Stock Exchange.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 09/11/2016 | Tăng vốn điều lệ Công ty từ 180.000.000.000 đồng lên 201.600.000.000 đồng/ <i>Increase the Company's charter capital from VND 180,000,000,000 to VND 201,600,000,000.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 07/12/2017 | UBCKNN Chấp thuận chuyển đổi 5 triệu từ trái phiếu sang CP nâng vốn điều lệ Công ty lên 275.792.000.000 đồng/ <i>State Securities Commission approved the conversion of 5 million from bonds to shares, increasing the Company's charter capital to 275,792,000,000 VND.</i>                                                                                                                                                                 |
| 24/10/2019 | UBCK chấp thuận phát hành 2.757.920 cổ phiếu phát hành chi trả cổ tức nâng vốn điều lệ lên 303.371.200.000 đồng/ <i>The State Securities Commission approved the issuance of 2,757,920 shares to pay dividends, increasing charter capital to VND 303,371,200,000.</i>                                                                                                                                                                       |
| 30/11/2020 | UBCK chấp thuận phát hành 1.516.856 cổ phiếu phát hành chi trả cổ tức nâng vốn điều lệ lên 318.539.760.000 đồng/ <i>The State Securities Commission approved the issuance of 1,516,856 shares to pay dividends, increasing charter capital to VND 318,539,760,000.</i>                                                                                                                                                                       |
| 23/12/2021 | UBCK chấp thuận phát hành 1.592.699 cổ phiếu phát hành chi trả cổ tức nâng vốn điều lệ lên 334.466.750.000 đồng/ <i>The State Securities Commission approved the issuance of 1,592,699 shares to pay dividends, increasing charter capital to VND 334,466,750,000.</i>                                                                                                                                                                       |
| 23/10/2025 | UBCK chấp thuận phát hành 1.671.957 cổ phiếu phát hành chi trả cổ tức nâng vốn điều lệ lên 351.186.320.000 đồng/ <i>The State Securities Commission of Vietnam has approved the issuance of 1,671,957 shares for dividend payment, increasing the charter capital to VND 351,186,320,000</i>                                                                                                                                                 |

- Các sự kiện khác/ Other events: Không có/ Do not have.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Business lines and locations of the business:

- Ngành nghề kinh doanh/Business lines: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years).

- ❖ Sản xuất thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại/ *Manufacture of metal tanks, reservoirs and containers;*
  - ❖ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng/ *Wholesale of other construction materials and installation equipment;*
  - ❖ Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh/ *Retail sale of hardware, paint, glass and other construction installation equipment in specialized stores.*
  - ❖ Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh/ *Retail sale of household electrical appliances, beds, wardrobes, tables, chairs and similar furniture, lamps and electric lighting sets, other household appliances not elsewhere classified in specialized stores.*
  - ❖ Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình (chi tiết: Sửa chữa thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng nhựa hư, lỗi của doanh nghiệp sản xuất)/ *Repairing household appliances and equipment (details: Repairing damaged plastic tanks, containers and containers due to manufacturing errors).*
- Địa bàn kinh doanh/ *Location of business:* (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years).*
  - Địa bàn kinh doanh hoạt động kinh doanh của công ty từ Tỉnh Quảng Nam đến Tỉnh Cà Mau/ *The company's business operations are located from Quang Nam Province to Ca Mau Province.*
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*
- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)/ *Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Enterprises).*
  - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội khoá XIV nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và điều lệ Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua, Mô hình công ty hoạt động theo Điểm a Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020/ *Son Ha Saigon Joint Stock Company is organized and operates under the Enterprise Law No. 59/2020/QH14 approved by the 14th National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020 and the charter of Son Ha Saigon Joint Stock Company was unanimously approved by the General Meeting of Shareholders. The company model operates according to Point a, Clause 1, Article 137 of the Enterprise Law 2020.*
  - Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure.*



### Đại hội đồng cổ đông/General Meeting of Shareholders:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp ít nhất mỗi năm một lần. ĐHĐCD quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. ĐHĐCD thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của Công ty/ *The General Meeting of Shareholders is the highest decision-making body of the Company, comprising all shareholders with voting rights, and meets at least once a year. The General Meeting of Shareholders decides on matters stipulated by the Law and the Company's Charter. The General Meeting of Shareholders approves the Company's annual financial reports and the financial budget for the following year, elects and dismisses members of the Board of Directors and members of the Company's Supervisory Board....*

### Hội đồng quản trị/ Board of Directors:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHĐCD. HĐQT có trách nhiệm giám sát Ban Tổng Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Luật pháp và Điều lệ công ty, các quy chế nội bộ của Công ty quy định. HĐQT của Công ty có 05 thành viên, mỗi nhiệm kỳ của từng thành viên là 05 năm. Năm 2021 Đại hội đồng cổ đông thường niên bầu lại thành viên HĐQT cho nhiệm kỳ 3.

*The Board of Directors is the Company's governing body, with full authority to decide and exercise the Company's rights and obligations on behalf of the Company, except for the authority of the General Meeting of Shareholders. The Board of Directors is responsible for supervising the CEO and other managers. The rights and obligations of the Board of Directors are stipulated by the Law, the Company's Charter, and the Company's internal regulations. The Company's Board of Directors has 05 members, each member's term is 05 years. In 2021, the Annual General Meeting of Shareholders will re-elect members of the Board of Directors for the 3rd term.*

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 3 (năm 2021-2026) gồm có/List of members of the Board of Directors for term 3 (2021-2026) includes:

- |                             |                                                                                                                             |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông/ Mr: Lê Hoàng Hà        | Chủ tịch Hội đồng quản trị, trúng cử ngày 27/04/2021/ <i>Chairman of the Board of Directors, elected on April 27, 2021</i>  |
| Ông/Mr: Lê Văn Ngà          | Thành viên Hội đồng quản trị, trúng cử ngày 27/04/2021/ <i>Board Member, elected on April 27, 2021</i>                      |
| Ông/Mr: Lê Văn Thành        | Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, trúng cử ngày 27/04/2021/ <i>Independent Board Member, elected on April 27, 2021.</i> |
| Bà/Ms:Trịnh Thị Phương Linh | Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, trúng cử ngày 27/04/2021/ <i>Independent Board Member, elected on April 27, 2021</i>  |

Bà/Ms: Phạm Thị Uyên

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, trúng cử ngày 27/04/2021/  
*Independent Board Member, elected on April 27, 2021*

Ban kiểm soát/Board of Control

Ban kiểm soát là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra và thay mặt ĐHĐCĐ giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp tại ĐHĐCĐ/ *The Board of Supervisors is an agency that operates independently from the Board of Directors and the Board of Management. The Board of Supervisors is elected by the General Meeting of Shareholders and, on behalf of the General Meeting of Shareholders, supervises all aspects of the Company's production and business activities, reporting directly to the General Meeting of Shareholders.*

**Danh sách Ban kiểm soát nhiệm kỳ 3 (năm 2021-2026) gồm có/ *List of Board of Supervisors for term 3 (2021-2026) includes:***

Ông/Mr Nguyễn Văn Tuấn

Trưởng Ban kiểm soát, trúng cử ngày 27/04/2021/ *Head of the Board of Supervisors, elected on April 27, 2021*

Bà/Ms Lê Hoàng Anh

Thành viên Ban Kiểm soát, trúng cử ngày 27/04/2021/ *Member of the Board of Supervisors, elected on April 27, 2021*

Bà/Ms Nguyễn Thị Kim Loan

Thành viên Ban Kiểm soát, trúng cử ngày 27/04/2021/ *Member of the Board of Supervisors, elected on April 27, 2021*

Ban Tổng Giám đốc/Board of Directors

Ban Tổng Giám đốc hiện gồm 2 thành viên do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm điều hành toàn bộ hoạt động hàng ngày của Công ty; đề xuất các kế hoạch, chính sách, biện pháp, nội dung các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với HĐQT. Tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua hàng năm và các nhiệm vụ do HĐQT giao, chỉ đạo, phê duyệt/ *The Board of Directors currently consists of 2 members appointed by the Board of Directors. The Board of Directors is responsible for managing all daily operations of the Company; proposing plans, policies, measures, and contents of the Company's production and business activities to the Board of Directors. Effectively organizing the implementation of the business plan approved annually by the General Meeting of Shareholders and tasks assigned, directed, and approved by the Board of Directors.*

**Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng/ *List of members of the Board of Directors and Chief Accountant.***

❖ Ban Tổng giám đốc/Board of Directors.

Bà/Ms: Ngô Thị Thanh Lan

Tổng Giám đốc/ *General Director,*

Bổ nhiệm ngày 17/07/2020/ *Appointed on 17/07/2020*

Ông/ Mr: Hoàng Tuấn Thanh

Phó Tổng Giám đốc/ *Deputy General Manager*

Bổ nhiệm ngày 17/07/2020/ *Appointed on 17/07/2020*

❖ Kế toán trưởng/ *Chief Accountant.*

Bà/Ms: Trần Thị Thu Hạnh

Kế toán trưởng/ *Chief Accountant.*

Bổ nhiệm 01/09/2022/ *Appointed on 01/09/2022*

Ban Kiểm soát nội bộ/Internal Control Board

❖ Kiểm soát toàn bộ các hoạt động của các bộ phận, phòng ban, các đơn vị trực thuộc trong Công ty tuân thủ theo các Quy chế, quy định hoạt động nội bộ và theo các quy định của pháp luật/ *Control all activities of departments, divisions, and affiliated units in the Company in compliance with internal operating regulations and regulations and with legal provisions/*

❖ Giám sát, đánh giá tính tuân thủ theo hệ thống của toàn bộ Công ty/ *Monitor and evaluate compliance with the entire Company's system.*

Ngành hàng công nghiệp/ *Industrial sector:*

Có trách nhiệm quản lý và kinh doanh các sản phẩm trong ngành công nghiệp bao gồm các sản phẩm: Ống thép Inox trang trí, ống thép Inox công nghiệp, Inox Tẩm cuộn các loại/ *Responsible*

for managing and trading products in the industry including: Decorative stainless steel pipes, industrial stainless steel pipes, stainless steel coils of all kinds.

Ngành hàng gia dụng/ Household goods industry:

Có trách nhiệm quản lý và kinh doanh các sản phẩm trong ngành hàng gia dụng bao gồm: bồn nước (inox và nhựa), chậu rửa, máy nước nóng năng lượng mặt trời (Thái dương năng)/ Responsible for managing and selling products in the household goods industry including: water tanks (stainless steel and plastic), sinks, solar water heaters (Thai Duong Nang).

Khối sản xuất và dịch vụ/ Production and service block :

Sản xuất/ Production

- ❖ Đảm bảo kiểm soát tính tuân thủ của toàn bộ các bộ phận sản xuất theo quy trình, quy định của Công ty/ *Ensure compliance control of all production departments according to the Company's processes and regulations;*
- ❖ Kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu đầu vào, đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn để đưa vào sản xuất/ *Check the quality of input materials, ensuring they meet the standards for production;*
- ❖ Kiểm tra chất lượng bán thành phẩm và thành phẩm trước xuất xưởng/ *Check the quality of semi-finished and finished products before leaving the factory;*
- ❖ Đảm bảo sự không phù hợp của hàng trả về là nhỏ nhất/ *Ensure that the non-conformity of returned goods is minimal;*
- ❖ Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc Công ty về xu hướng phát triển các công nghệ mới liên quan đến sản phẩm của Công ty/ *Advise the Board of Directors of the Company on the development trends of new technologies related to the Company's products;*
- ❖ Nghiên cứu, thiết kế và tiếp nhận các công nghệ mới, sản phẩm mới nhanh chóng đưa vào dây chuyền sản xuất thực tế, đảm bảo công việc đạt chất lượng, hiệu quả, chính xác/ *Research, design and receive new technologies and new products to quickly put into the actual production line, ensuring the work is of high quality, efficient and accurate.*
- ❖ Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về lĩnh vực kỹ thuật cơ khí, điện, điện tử, động lực,...(gọi tắt là lĩnh vực cơ điện) của Công ty/ *Advise the Board of Directors on the fields of mechanical engineering, electricity, electronics, power, etc. (referred to as the electromechanical field) of the Company.*
- ❖ Quản lý duy tu, bảo dưỡng các dây chuyền máy móc, thiết bị, đảm bảo hệ thống máy móc, thiết bị cơ khí của Công ty vận hành an toàn, hiệu quả/ *Manage maintenance and repair of machinery and equipment lines, ensuring the Company's machinery and mechanical equipment systems operate safely and effectively.*
- ❖ Tổ chức, quản lý phân công lao động, điều hành sản xuất; quản lý phân xưởng nhằm hoàn thành các kế hoạch được Ban Tổng Giám đốc công ty giao đúng kế hoạch, đúng số lượng, đảm bảo chất lượng/ *Organize and manage labor division, production management; manage workshops to complete plans assigned by the Board of Directors of the company on schedule, in the right quantity, and ensuring quality;*
- ❖ Tiếp nhận các đơn hàng từ Công ty, tổ chức điều hành sản xuất/ *Receive orders from the Company, organize production management;*
- ❖ Tiếp nhận và quản lý các nguyên vật liệu phục vụ kế hoạch sản xuất của nhà máy/ *Receive and manage raw materials to serve the factory's production plan;*
- ❖ Phân công, bố trí lao động theo quy trình sản xuất/ *Assign and arrange labor according to the production process;*
- ❖ Tổ chức các lĩnh vực phục vụ và phụ trợ sản xuất/ *Organize production support and service areas;*
- ❖ Trực tiếp khai thác năng lực máy móc thiết bị trong nhà máy nhằm tăng năng suất và hiệu quả sản xuất/ *Directly exploit the capacity of machinery and equipment in the factory to increase productivity and production efficiency;*
- ❖ Tổ chức quản lý kho hàng liên quan/ *Organize the management of related warehouses.*
- ❖ Kiểm tra việc tuân thủ nội quy an toàn lao động của CBCNV trong quá trình sản xuất, vận hành máy móc/ *Check the compliance with labor safety regulations of employees during production and operation of machinery;*
- ❖ Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về nội quy Phòng cháy chữa cháy, đảm bảo công tác Phòng cháy chữa cháy tuân thủ theo các quy định của pháp luật/ *Advise the Board of Directors on fire*

15.  
Y  
N  
A  
N  
H

prevention and fighting regulations, ensure that fire prevention and fighting work complies with legal regulations;

- ❖ Tổ chức tập huấn cho CBCNV về các nguyên tắc đảm bảo an toàn, phòng chống cháy nổ/*Organize training for employees on principles of safety assurance and fire prevention and fighting.*

#### Dịch vụ/ service

- ❖ Có nhiệm vụ quản lý hệ thống kho hàng, vận chuyển hàng hoá, lắp đặt, bảo hành và chăm sóc khách hàng/*Responsible for managing the warehouse system, transporting goods, installing, maintaining and providing customer care.*
- ❖ Có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý mọi thông tin liên quan đến yêu cầu của khách hàng, tư vấn dịch vụ trực tiếp. Việc chăm sóc khách hàng được xây dựng và thực hiện theo một quy trình chuẩn, bao gồm đầy đủ các thủ tục và chính sách nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu của khách hàng/*Responsible for receiving and processing all information related to customer requests and providing direct service consultation. Customer care is built and implemented according to a standard process, including full procedures and policies to promptly respond to customer requests.*

#### Phòng Tài chính - Kế toán - Quản trị/ Finance - Accounting - Administration Department::

- ❖ Quản lý công tác tài chính kế toán tại Công ty theo Luật kế toán và các chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước về lĩnh vực tài chính kế toán/*Manage financial accounting work at the Company according to the Accounting Law and current policies of the State on the field of financial accounting;*
- ❖ Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán/*Collect and process accounting information and data according to the subject and content of accounting work;*
- ❖ Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán/*Check and monitor financial revenues and expenditures, collection and payment obligations; check the management and use of assets and sources of asset formation; detect and prevent violations of financial and accounting laws;*
- ❖ Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của Công ty/*Analyze accounting information and data; advise and propose solutions to serve the management requirements and economic and financial decisions of the Company/*
- ❖ Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật/*Provide information and accounting data according to the provisions of law;*
- ❖ Xử lý các dữ liệu từ phòng Tài chính kế toán, nghiên cứu và đánh giá tình hình hoạt động của Công ty dựa trên các số liệu Tài chính - Kế toán/*Process data from the Finance and Accounting Department, research and evaluate the Company's performance based on Financial and Accounting data;*
- ❖ Cùng các phòng nghiệp vụ tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc trong việc ký kết các hợp đồng kinh tế/*Work with other departments to advise the Board of Directors in signing economic contracts.*

#### Phòng Hành chính – Vật tư/ Administration - Supplies Department:

##### Hành Chính/ Administration

- ❖ Tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh và bố trí nhân sự phù hợp với yêu cầu phát triển của Công ty/*Organize the production and business apparatus and arrange personnel in accordance with the development requirements of the Company;*
- ❖ Quản lý hồ sơ lý lịch CBCNV toàn Công ty, giải quyết các thủ tục và chế độ tuyển dụng, thôi việc, bãi miễn, kỷ luật, khen thưởng, hưu trí/*Manage the personal records of all employees of the Company, handle procedures and policies for recruitment, termination, dismissal, discipline, reward, retirement;*
- ❖ Xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tay nghề cho CBCNV, bảo hộ lao động/*Develop plans and training programs, improve professional skills for employees, labor protection;*
- ❖ Quản lý lao động, tiền lương CBCNV, xây dựng các định mức lao động, đơn giá tiền lương/*Manage labor, salaries of employees, develop labor norms, salary unit prices;*

- ❖ Quản lý công văn đi, đến, sổ sách hành chính và con dấu/Manage incoming and outgoing documents, administrative books and seals;
- ❖ Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về nội quy lao động, đảm bảo an toàn trong quá trình lao động/Advise the Board of Directors on labor regulations, ensuring safety during the labor process;
- ❖ Thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự trong Công ty/Implement security and order in the Company;
- ❖ Tư vấn cho Ban Tổng Giám đốc triển khai sử dụng các máy móc, phần mềm trong lĩnh vực tin học/Advise the Board of Directors on the use of machinery and software in the field of information technology;
- ❖ Phụ trách hệ thống tin học trong toàn Công ty/Be in charge of the information technology system in the entire Company.

Vật tư/ Materials Department

- ❖ Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về kế hoạch nhập nguyên vật liệu đầu vào, đảm bảo cung ứng kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty/ Advise the Board of Directors on the plan to import input materials, ensuring timely supply for the Company's production and business activities;
- ❖ Trực tiếp triển khai kế hoạch cung ứng vật tư, nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất và cung ứng hàng hoá phục vụ kinh doanh/ Directly implement the plan to supply materials and input materials for production and supply goods for business;
- ❖ Giám sát việc sử dụng nguyên vật liệu tại các đơn vị trong hệ thống/ Monitor the use of raw materials at units in the system;
- ❖ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ban Tổng Giám đốc yêu cầu/ Perform other tasks requested by the Board of Directors;

Các công ty con, công ty liên kết/Subsidiaries, associated companies: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies).

Các nhà máy và Công ty con:

❖ Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai/ Son Ha Chu Lai International Company Limited. Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000900618 ngày 31/12/2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 22/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp/ Son Ha - Chu Lai International Company Limited, (hereinafter referred to as "the Company") was established and operated under Business Registration Certificate No. 4000900618 dated December 31, 2012, registered for the 5th change on April 22, 2019 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Nam Province.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng/ Address: North Chu Lai Industrial Park, Nui Thanh Commune, Da Nang City.

Vốn góp của chủ sở hữu: 70.000.000.000 đồng ( Bảy mươi tỷ đồng)/ Owner's capital contribution: VND 70,000,000,000 (Seventy billion VND).

Tỷ lệ sở hữu tại Công ty con: 100%/ Ownership ratio at Subsidiaries: 100%.

Ngành nghề kinh doanh, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp/ The Company's main business lines and production activities include: Manufacturing barrels, tanks, metal containers and trading household goods and industrial goods.

❖ Nhà máy sản xuất tại Cần Thơ/ Factory in Can Tho.

Địa chỉ: Lô 2.10G, Đường số 09 KCN Trà Nóc II, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ/ Address: Lot 2.10G, Road 09, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp/ Business lines: The

*Company's main production and business activities include: Manufacturing barrels, tanks, metal containers and trading household goods and industrial goods.*

**Công ty liên kết:**

Công ty không có Công ty liên kết/ *The Company has no Affiliates.*

**4. Định hướng phát triển/Development orientations**

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty / *Main objectives of the Company.*

- ❖ Tiếp tục tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả ngành hàng gia dụng và công nghiệp/ *Continue to focus on effective production and business activities in the household and industrial goods sector.*
- ❖ Xây dựng hệ thống kênh phân phối phát triển song song cùng kênh đại lý/ *Building a distribution channel system that develops in parallel with the dealer channel.*
- ❖ Tiếp tục phát triển hiệu quả hoạt động của hệ thống chi nhánh/ *Continue to develop the operational efficiency of the branch system.*
- ❖ Xây dựng chính sách thu nhập gắn với hiệu quả hoạt động doanh nghiệp/ *Develop income policies linked to business performance.*
- ❖ Tăng cường kiểm tra tuân thủ an toàn trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa/ *Strengthen safety compliance inspection in production, improve product and goods quality.*
- ❖ Đa dạng hóa sản phẩm, cho ra thị trường nhiều sản phẩm, nhãn hàng mới/ *Diversify products, launch many new products and brands to the market.*
- ❖ Tiếp tục nâng cao đời sống và thu nhập cho người lao động, cải thiện môi trường làm việc, tạo môi trường hấp dẫn và nâng cao sức sáng tạo, cống hiến, gắn bó của người lao động/ *Continue to improve the lives and income of workers, improve the working environment, create an attractive environment and enhance the creativity, dedication and commitment of workers.*
- ❖ Nâng cao hiệu quả tại các Công ty con và nhà máy trực thuộc với năng lực sản xuất cao nhất nhằm tăng sản lượng và giảm chi phí vận chuyển/ *Enhance operational efficiency at subsidiaries and affiliated factories by maximizing production capacity, thereby increasing output and reducing transportation costs.*
- ❖ Nâng cao hiệu quả của các kênh bán hàng bằng việc mở rộng tìm kiếm khách hàng mới, tiếp tục nghiên cứu thị trường để nắm bắt thị hiếu khách hàng để đưa ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường.

*Improve the effectiveness of sales channels by expanding customer acquisition and conducting ongoing market research to better understand customer preferences and develop products that meet market demand.*

- ❖ Xây dựng chính sách thu nhập gắn với hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.  
*Develop compensation policies linked to business performance.*
- ❖ Tăng cường kiểm tra tuân thủ an toàn trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  
*Strengthen compliance with production safety standards and improve product quality.*
- ❖ Tăng cường công tác giám sát thông qua hoạt động kiểm toán và kiểm soát nội bộ nhằm giảm rủi ro về tài chính công ty.  
*Enhance supervision through audit and internal control activities to mitigate financial risks.*
- ❖ Mở thêm nhà máy sản xuất tại Thành phố Buon Ma Thuot tỉnh Đắk Lắk nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và giảm chi phí vận chuyển.  
*Establish an additional manufacturing plant in Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province, to meet market demand and reduce transportation costs.*
- ❖ Tiếp tục nâng cao đời sống và thu nhập cho người lao động, cải thiện môi trường làm việc, tạo môi trường hấp dẫn và nâng cao sức sáng tạo, cống hiến, gắn bó của người lao động.  
*Continue improving employees' living standards and income, enhance the working environment, and foster creativity, dedication, and long-term engagement.*

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/*Development strategies in medium and long term.*

- ❖ Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, chế độ bảo hành và hậu mãi đối với khách hàng phải đặt lên hàng đầu/*Improving customer service quality, warranty and after-sales service for customers must be a top priority.*
- ❖ Đầu tư mở rộng nhà máy nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng được theo yêu cầu thị trường/*Invest in expanding the factory to improve production and business capacity to meet market demands.*
- ❖ Công ty luôn luôn có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại cán bộ Công nhân viên, tạo ra nguồn lãnh đạo nguồn để có nhiều lựa chọn khi bổ nhiệm, phân công nhiệm vụ mới/*The company always has a plan to train and retrain staff, creating a source of leadership to have many options when appointing and assigning new tasks.*
- ❖ Nghiên cứu, phát triển thêm những dòng sản phẩm mới ngoài các sản phẩm công ty đang có để đáp ứng thị trường/*Research and develop new product lines in addition to the company's existing products to meet market demands.*

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty / *Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.*

- ❖ Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo môi trường tốt để các cán bộ Công nhân viên Công ty gắn bó và đóng góp chung vào sự phát triển của Sơn Hà Sài Gòn/*Focus on improving product quality, creating a good environment for the Company's staff to bond and contribute to the development of Son Ha Saigon.*
- ❖ Kết hợp với các đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước để có các chương trình tặng bồn nước cho những hộ nghèo vùng khó khăn, bị ngập mặn/*Cooperate with domestic and foreign units and organizations to have programs to donate water tanks to poor households in difficult areas, affected by saltwater intrusion.*
- ❖ Tình hình tài chính Công ty luôn ổn định, cân đối đảm bảo nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với chi phí thấp nhất, chủ động được nguồn vốn trung và dài hạn đáp ứng cho các dự án đầu tư/*The Company's financial situation is always stable, balanced to ensure working capital for production and business at the lowest cost, proactively providing medium and long-term capital to meet investment projects.*
- ❖ Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về môi trường và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty/*Fully comply with the provisions of the law on environment and environmental protection in the production and business activities of the Company.*

5. Các rủi ro/Risks:(Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)/*Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

a. Rủi ro về thị trường/ *Market risk:*

- Rủi ro về lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để được lãi suất có lợi cho Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình/*The Company's interest rate risk is mainly related to loans and debts, cash and cash equivalents in banks. The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates that are favorable to the Company and still within its risk management limits.*
- Rủi ro về tiền tệ: là rủi ro mà các giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi theo tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không cao/

*Currency risk: is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates. The Company does not perform a sensitivity analysis for foreign currencies because the risk due to changes in exchange rates at the reporting date is not high.*

- Rủi ro về các khoản Công nợ phải thu: Công ty luôn có kế hoạch để kiểm soát Công nợ bán hàng để hạn chế rủi ro thấp nhất về Công nợ, các khách hàng đều được đánh giá và ký hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng trước khi giao dịch, yêu cầu thanh toán tiền trước đối với giao dịch lần đầu, các khoản phải thu liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng công nợ phải thu không tập trung vào một khách hàng nhất định/

*Risk of receivables: The company always has a plan to control sales receivables to minimize the risk of receivables. All customers are evaluated and sign contracts or contract appendices before transactions. Prepayment is required for the first transaction. Receivables are related to many different customers, so the credit risk of receivables is not concentrated on a certain customer.*

b. Rủi ro đặc thù ngành/ Industry-specific risks:

*Rủi ro về nguyên vật liệu*

- Giá nguyên vật liệu đầu vào thế giới đang có nhiều, Việt Nam là nước nhập khẩu nhiều nguyên liệu phục vụ sản xuất nên sẽ ảnh hưởng đến chi phí, giá thành, tạo áp lực cho sản xuất của doanh nghiệp và từ đó đẩy giá hàng hóa tiêu dùng trong nước tăng lên. Bên cạnh đó, đô la Mỹ tăng giá càng làm tăng chi phí nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu, gây sức ép lên mặt bằng giá hàng hóa trong nước.

*Raw material prices: The world price of raw materials is increasing, and Vietnam, as a country that imports many materials for production, will face higher costs, putting pressure on production and increasing domestic consumer goods prices. Additionally, the rising value of the US dollar further increases import costs of raw materials, putting additional pressure on domestic goods prices.*

- Là một công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm làm từ thép không gỉ, nguyên liệu chính của Sơn Hà Sài Gòn là thép không gỉ được nhập khẩu từ nước ngoài và một số ít công ty trong nước. Giá của nguyên vật liệu chiếm tỷ lệ lớn trong giá thành sản phẩm. Giá của nguyên vật liệu thường xuyên biến động sẽ ảnh hưởng đến chi phí và lợi nhuận của Công ty. Bên cạnh đó, nếu nguồn nguyên vật liệu không được cung cấp đầy đủ và đúng hạn thì có thể Công ty không sản xuất đủ sản phẩm cung cấp cho các đơn hàng. Nhằm được điều này, Công ty đã chủ động tìm kiếm những nhà cung cấp uy tín đảm bảo, giá cả thời hạn giao hàng cũng như chất lượng sản phẩm.

*As a company manufacturing and trading stainless steel products, the main raw material for Sơn Hà Sài Gòn is stainless steel imported from abroad and a few domestic suppliers. The price of raw materials accounts for a large proportion of the product cost. The frequent fluctuation in raw material prices can affect the company's cost and profit. Additionally, if the raw materials are not supplied adequately and on time, the company may not be able to produce enough products to meet customer orders. Understanding this, the company proactively seeks reputable suppliers who ensure competitive pricing, delivery schedules, and product quality.*

*Rủi ro cạnh tranh/Risk of Competition*

- Rào cản gia nhập ngành sản xuất bồn nước Inox và bồn nước nhựa thấp do không cần đến công nghệ hiện đại với hàm lượng kỹ thuật cao. Mặc dù hiện tại, số lượng doanh nghiệp tham gia ngành này thấp, trên thị trường đối thủ cạnh tranh chính là thương hiệu bồn nước Inox Tân Á, Đại Thành, Toàn Mỹ..., tuy nhiên, khả năng tiềm ẩn nhiều đối thủ mới sẽ gia nhập thị trường, thị phần của Công ty sẽ bị ảnh hưởng nếu như không xây dựng được kế hoạch kinh doanh và tiếp thị tốt. Trong thời gian tới, Công ty chủ động mở rộng đại lý phân phối, tập trung giảm chi phí vận chuyển và cải tiến sản phẩm gọn nhẹ, hiện đại, dễ lắp đặt để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

*The barrier to entry in the production of stainless steel and plastic water tanks is low, as it does not require advanced technology with high technical content. Although the current number of companies in this industry is low, the main competitors in the market include brands like Tân Á, Đại Thành, Toàn Mỹ, etc. However, there is potential for new competitors to enter the market, which will affect the company's market share unless it builds a good business and marketing strategy. In the near future, the company plans to expand its distribution network, reduce*

transportation costs, and improve product design to be more compact, modern, and easy to install to meet the increasing demands of customers.

**Rủi ro về thị trường tiêu thụ/ Market Consumption Risks**

- Trong những năm vừa qua, tình hình kinh tế suy thoái, nhu cầu thị trường mua sắm thấp và thị trường bất ổn động sản đóng băng đã tác động tiêu cực làm suy giảm lượng cầu của nền kinh tế, cầu thị trường trong nước cũng như nước ngoài của hầu hết sản phẩm đều giảm. Sản phẩm Công ty bị ảnh hưởng chung trên thị trường với nhu cầu tiêu thụ chậm, ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh Công ty, nắm được tình hình chung như trên Công ty cũng luôn chủ động để tiếp cận thị trường, khách hàng bằng nhiều chính sách bán hàng và cách triển khai khác nhau để hạn chế rủi ro nhất.

*In recent years, the economic recession, low market demand, and the frozen real estate market have negatively affected the economy, leading to a decline in the demand for both domestic and foreign products. The company's products are also affected by the slow consumption demand in the market, impacting its business performance. Understanding the general situation, the company proactively seeks to approach the market and customers with various sales policies and strategies to minimize risks.*

**c. Rủi ro môi trường/ Environmental risks:**

- Công ty luôn chú trọng quan tâm đến vấn đề môi trường và bảo vệ sức khỏe Cộng đồng. Định kỳ hàng năm Công ty có các đơn vị đến đo đạc, đánh giá quan trắc môi trường và có các báo cáo về thu gom chất thải, báo cáo đánh giá tác động môi trường/

*The Company always pays attention to environmental issues and protecting the health of the community. Every year, the Company has units come to measure, evaluate and monitor the environment and have reports on waste collection and environmental impact assessment reports.*

- Với những đánh giá về rủi ro về môi trường theo nhận định nên Công ty luôn chú trọng trong công tác về bảo vệ môi trường nhằm tránh rủi ro thấp nhất trong quá trình sản xuất, kinh doanh/ *With assessments of environmental risks, the Company always focuses on environmental protection to minimize risks in the production and business process.*

**d. Rủi ro về dịch bệnh, lạm phát, suy thoái kinh tế/ Risks of epidemics, inflation, economic recession.**

Lạm phát toàn cầu có dấu hiệu hạ nhiệt nhưng vẫn cao, rủi ro suy thoái kinh tế rình rập do bất ổn địa chính trị, trong khi dịch bệnh tiềm ẩn nguy cơ mới. Việt Nam dự báo kiểm soát lạm phát tốt (3,5% - 4,5%) và duy trì đà tăng trưởng cao.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể chậm lại, đặc biệt tại các nền kinh tế lớn như Mỹ và Trung Quốc, xung đột tại Ukraine và Trung Đông, căng thẳng thương mại (như chính sách thuế quan của Mỹ) làm gia tăng rủi ro suy thoái, Áp lực nợ xấu gia tăng và lãi suất cao trong thời gian dài làm suy yếu sức chống chịu của các doanh nghiệp và nền kinh tế.

*Global inflation shows signs of cooling but remains elevated, with recession risks looming due to geopolitical instability, while the pandemic still poses potential new threats. Vietnam is projected to keep inflation under control (3.5%–4.5%) and maintain strong growth momentum. Global economic growth may slow, particularly in major economies such as the United States and China. Conflicts in Ukraine and the Middle East, along with trade tensions (such as U.S. tariff policies), are increasing recession risks. Rising non-performing loans and prolonged high interest rates are weakening the resilience of businesses and economies.*

**II. Tình hình hoạt động trong năm/ Operations in the Year**

**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations**

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year:* Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp /*specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc.*

| ST<br>T/<br>No | Chỉ tiêu/ Indicators                                         | Năm 2024/Year<br>2024 | Năm 2025/Year<br>2025 | % Tăng<br>giảm/ %<br>change | Biến động tăng<br>giảm so với năm<br>2024/ Fluctuation<br>compared to 2024 |
|----------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1              | Tổng tài sản//Total asset                                    | 1,058,621,150,713     | 1,097,031,297,309     | 103.6%                      | 38,410,146,596                                                             |
| 2              | Vốn chủ sở hữu/Equity                                        | 426,290,566,799       | 442,107,889,995       | 103.7%                      | 15,817,323,196                                                             |
| 3              | Vốn điều lệ/Charter Capital                                  | 334,466,750,000       | 351,186,320,000       | 105.0%                      | 16,719,570,000                                                             |
| 4              | Doanh thu thuần//Net revenue                                 | 1,140,368,603,052     | 1,163,453,646,070     | 102.0%                      | 23,085,043,018                                                             |
| 5              | Doanh thu hoạt động tài<br>chính/Financial revenue           | 8,680,121,522         | 12,960,046,349        | 149.3%                      | 4,279,924,827                                                              |
| 6              | Chi phí tài chính/Financial<br>costs                         | 36,673,635,993        | 33,676,842,939        | 91.8%                       | -2,996,793,054                                                             |
| 7              | Chi phí bán hàng/Cost of sales                               | 70,950,903,842        | 76,628,756,398        | 108.0%                      | 5,677,852,556                                                              |
| 8              | Chi phí quản lý doanh<br>nghiệp/Business management<br>costs | 22,965,780,663        | 23,811,153,829        | 103.7%                      | 845,373,166                                                                |
| 9              | Lợi nhuận khác/Other profits                                 | 318,679,311           | -197,183,303          | -61.9%                      | -515,862,614                                                               |
| 10             | Lợi nhuận trước thuế /Profit<br>before tax                   | 16,346,168,291        | 20,034,475,335        | 122.6%                      | 3,688,307,044                                                              |
| 11             | Lợi nhuận sau thuế/Profit after<br>tax                       | 13,496,271,605        | 16,093,323,196        | 119.2%                      | 2,597,051,591                                                              |
| 12             | Lãi cơ bản trên Cổ phiếu/Basic<br>Earnings Per Share         | 404                   | 477                   | 118.1%                      | 73                                                                         |

- + **Doanh thu thuần:** Tăng 2.0% tương đương 23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, doanh thu tăng do doanh thu ngành hàng công nghiệp tăng.  
*Net Revenue: Increased by 2%, equivalent to VND 23 billion compared to the same period last year, with revenue growth driven by increased revenue from the industrial segment.*
- + **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tăng 49.3% tương đương 4.3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tiền chiết khấu Công ty nhận được từ nhà cung cấp kỳ này tăng.  
*Financial Income: Increased by 49.3%, equivalent to VND 4.3 billion compared to the same period last year, due to higher discounts received from suppliers during this period.*
- + **Chi phí tài chính:** Giảm 8.2% so với cùng kỳ năm trước tương đương với 3.0 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do lãi suất khoản vay giảm.  
*Financial Expenses: Decreased by 8.2%, equivalent to VND 3.0 billion, primarily due to a reduction in loan interest rates.*
- + **Chi phí bán hàng:** Tăng 8% tương đương 5.7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí công tác, xăng dầu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng.  
*Selling Expenses: Increased by 8%, equivalent to VND 5.7 billion compared to the same period last year, mainly due to higher salary expenses, business travel costs, and fuel expenses supporting production and business operations.*
- + **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Tăng 3.7% tương đương 845 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do chi phí tiền lương tăng.  
*General and Administrative Expenses: Increased by 3.7%, Equivalent to VND 845 million compared to the same period last year, mainly due to increased salary expenses.*
- + **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế:** Do các nguyên nhân trên dẫn đến tổng lợi nhuận kinh doanh trước thuế trong kỳ tăng 22.6% tương đương 3.7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

**Operating Profit Before Tax:** As a result of the above factors, total operating profit before tax for the period increased by 22.6%, equivalent to VND 3.7 billion, compared to the same period last year.

- + **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:** Với các biến động kể trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước với tỷ lệ 19.2% tương ứng 2.6 tỷ đồng.

**Net Profit After Corporate Income Tax:** Due to the above fluctuations, net profit after tax in 2025 increased by 19.2%, equivalent to VND 2.6 billion compared to the same period last year.

- **Tình hình thực hiện so với kế hoạch/Implementation situation/actual progress against the plan:** So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề/Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/excess of the targets and against the preceding years.

| STT/<br>No | Chỉ tiêu/ Indicators                  | ĐVT/Unit     | KH 2025/<br>Plan 2025 | TH 2025/<br>Result 2025 | % Tăng<br>giảm/<br>% change |
|------------|---------------------------------------|--------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------|
| 1          | Doanh thu thuần/ Net revenue          | Đồng/<br>VND | 1,100,000,000,000     | 1,163,453,646,070       | 105.8%                      |
| 2          | Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax. | Đồng/<br>VND | 20,000,000,000        | 16,093,323,196          | 80.5%                       |
| 3          | Cổ tức (%)/ Dividends                 |              | 5%                    | 0%                      | 0.0%                        |

Với kết quả như trên, Công ty đã hoàn thành chỉ tiêu doanh thu, đạt 105.8% so với kế hoạch. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế đạt 80.5% so với kế hoạch.

*Based on the above results, the Company has fulfilled its revenue target, achieving 105.8% of the planned figure. The profit after tax target reached 80.5% of the plan.*

Về chi trả cổ tức, Hội đồng quản trị nhận định với tình hình kinh tế diễn biến như thời gian qua, để chủ động hơn cho nguồn vốn lưu động trước biến động lớn của thị trường về giá vật tư, chi phí xăng dầu tăng cao và cho kế hoạch đầu tư mở rộng nhà máy tại tỉnh Đắk Lắk.

*Regarding dividend distribution, the Board of Directors has assessed that, given the recent economic developments, in order to proactively manage working capital amid significant market fluctuations—particularly rising material costs and fuel prices—and to allocate resources for the planned expansion of the factory in Dak Lak Province.*

**Kế hoạch năm 2026/ Business Plan for 2026:**

| STT/ No | Diễn giải/ Description                       | Đơn vị tính/ Unit      | Giá trị/ Value |
|---------|----------------------------------------------|------------------------|----------------|
| 1       | Tổng doanh thu hợp nhất/ Planned Net Revenue | Tỷ đồng<br>Billion VND | 1.100          |
| 2       | Lợi nhuận sau thuế hợp nhất/Profit after tax | Tỷ đồng<br>Billion VND | 20             |
| 3       | Cổ tức/Planned Dividend Rate                 | %                      | 5%             |

## 2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- **Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management:** (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/List, curriculum vitae and ownership percentage of the Company's voting shares and other securities by the Company's General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers.

| STT<br>No.                                      | Họ và tên<br>Full name       | Chức vụ tại công ty.<br>Position in the company   | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>Number of shares owned at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>End of period share ownership ratio | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của Công ty/người nội bộ<br>Time of starting to be affiliated person | Thời điểm không còn là người có liên quan của Công ty/người nội bộ.<br>Time of ending to be affiliated person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và mục 14)<br>Reasons | Ghi chú<br>Note |
|-------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| <b>I HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/BOARD OF DIRECTORS</b>   |                              |                                                   |                                                                               |                                                                      |                                                                                                              |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| 1                                               | Ông/ Mr: Lê Hoàng Hà         | Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>Chairman            | 4.692.338                                                                     | 13.36%                                                               | 27/04/2021                                                                                                   |                                                                                                               | Phát hành chi trả cổ tức                                                 |                 |
| 2                                               | Ông/Mr: Lê Văn Ngà           | Thành viên HĐQT/<br>Member                        | 0                                                                             | 0%                                                                   | 27/04/2021                                                                                                   |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| 3                                               | Ông/Mr: Lê Văn Thành         | Thành viên HĐQT độc lập<br>Independent Member     | 0                                                                             | 0%                                                                   | 27/04/2021                                                                                                   |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| 4                                               | Bà/Ms: Trịnh Thị Phương Linh | Thành viên HĐQT độc lập<br>Independent Member     | 1.543.662                                                                     | 4.40%                                                                | 27/04/2021                                                                                                   |                                                                                                               | Phát hành chi trả cổ tức                                                 |                 |
| 5                                               | Bà/Ms: Phạm Thị Uyên         | Thành viên HĐQT độc lập<br>Independent Member     | 0                                                                             | 0%                                                                   | 27/04/2021                                                                                                   |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| <b>II Ban Tổng Giám Đốc/ Board of Directors</b> |                              |                                                   |                                                                               |                                                                      |                                                                                                              |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| 1                                               | Bà/Ms: Ngô Thị Thanh Lan     | Tổng Giám Đốc/<br>Người Công bố thông tin         | 0                                                                             | 0%                                                                   | 17/7/2020                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| 2                                               | Ông/Mr: Hoàng Tuấn Thanh     | P. Tổng Giám Đốc                                  | 0                                                                             | 0%                                                                   | 17/7/2020                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| <b>III Ban kiểm soát/ Board of Control</b>      |                              |                                                   |                                                                               |                                                                      |                                                                                                              |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| 1                                               | Ông/Mr: Nguyễn Văn Tuấn      | Trưởng ban kiểm soát<br>Head of control committee | 8                                                                             | 0%                                                                   | 27/04/2021                                                                                                   |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| 2                                               | Bà/Ms: Lê Hoàng Anh          | Thành viên BKS<br>Board of Supervisors            | 0                                                                             | 0%                                                                   | 27/04/2021                                                                                                   |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| 3                                               | Bà/Ms: Nguyễn Thị Kim Loan   | Thành viên BKS<br>Board of Supervisors            | 77                                                                            | 0%                                                                   | 27/04/2021                                                                                                   |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| <b>IV KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant</b>       |                              |                                                   |                                                                               |                                                                      |                                                                                                              |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| 1                                               | Bà/Ms: Trần Thị Thu Hạnh.    | Kế toán Trưởng<br>Chief Accountant                | 0                                                                             | 0%                                                                   | 1/9/2022                                                                                                     |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| <b>V TÀI CHÍNH QUẢN TRỊ/ FINANCE MANAGEMENT</b> |                              |                                                   |                                                                               |                                                                      |                                                                                                              |                                                                                                               |                                                                          |                 |
| 1                                               | Ông Mr: Nguyễn Văn Dũng      | TP Tài chính quản trị.<br>FINANCE MANAGEMENT      | 0                                                                             | 0%                                                                   | 1/9/2022                                                                                                     |                                                                                                               |                                                                          |                 |

Tóm tắt lý lịch cá nhân trong ban điều hành/ Brief Curriculum Vitae of the Executive Management Team.

**Tổng Giám đốc/Chief Executive Officer.**

|                                                                                          |                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                            |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>Bà /Ms: Ngô Thị Thanh Lan</b>                                                         |                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                            |        |
| Giới tính/Gender                                                                         | Nữ/ Female                                                                                                                                                | Quê quán/Place of Origin                                                                                                                                                   | Cà Mau |
| Ngày tháng năm sinh/Date of Birth                                                        | 10/04/1980                                                                                                                                                | Dân tộc/Ethnicity                                                                                                                                                          | Kinh   |
| Địa chỉ thường trú/ Permanent Address.                                                   | 31 Đường số 3, KDC 13C, xã Bình Hưng, TP.HCM, Việt Nam.                                                                                                   |                                                                                                                                                                            |        |
| Nơi sinh/Place of Birth                                                                  | TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City                                                                                                                         |                                                                                                                                                                            |        |
| Quốc tịch/Nationality                                                                    | Việt Nam                                                                                                                                                  | CCCD số/Citizen ID No: 079180033890 cấp ngày/issued: 10/08/2021 tại Cục cảnh sát quản lý trật tự xã hội cấp/Police Department of Administrative Management of Social Order |        |
| Trình độ văn hóa/ Education Level                                                        | 12/12                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                            |        |
| Trình độ chuyên môn/ Professional Qualification                                          | Cử nhân kinh tế/ Bachelor of Economics                                                                                                                    |                                                                                                                                                                            |        |
| Quá trình công tác/ Work Experience:                                                     |                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                            |        |
| 07/2002 - 03/2005                                                                        | Công ty TNHH Tư vấn luật và Kiểm toán Hoàng Gia (SCCT)<br>Hoang Gia Law and Auditing Consulting Co., Ltd (SCCT)                                           |                                                                                                                                                                            |        |
| 04/2005 – 07/2020                                                                        | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Deputy General Director cum Chief Accountant – Son Ha Sai Gon Joint Stock Company |                                                                                                                                                                            |        |
| 07/2020- nay<br>07/2020 – Present                                                        | Tổng giám đốc Công ty/Chief Executive Officer.<br>General Director / Chief Executive Officer                                                              |                                                                                                                                                                            |        |
| Chức vụ hiện tại tại tổ chức phát hành.<br>Current position at the issuing organization  | Tổng Giám đốc<br>General Director                                                                                                                         |                                                                                                                                                                            |        |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác<br>Positions held in other organizations         | Không/ None                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                            |        |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại các doanh nghiệp khác<br>Shareholding ratio in other companies: | Không/ None                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                            |        |
| Hành vi vi phạm pháp luật/<br>Legal violations                                           | Không/ None                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                            |        |
| Các khoản nợ đối với công ty/Debts to the company:                                       | Không/ None                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                            |        |
| Lợi ích liên quan với Công ty/ Related interests with the company                        | Không/ None                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                            |        |
| Số cổ phần nắm giữ/<br>Number of shares held:                                            | 0 cổ phần (tỷ lệ 0.00%)<br>0 shares (0.00%)                                                                                                               |                                                                                                                                                                            |        |
| Trong đó/Of which:                                                                       | 0 cổ phần (tỷ lệ 0.00%)                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                            |        |

13  
Y  
N  
A  
N  
HỒ

|                                                                                                        |                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| -Sở hữu cá nhân/Personal ownership.<br>- Đại diện phần vốn/<br>Ownership as capital<br>representative. | 0 shares (0.00%)<br><br>0 cổ phần (tỷ lệ 0.00%)<br>0 shares (0.00%) |
| Số cổ phần sở hữu của<br>người có liên quan<br>Number of shares held by<br>related persons             | Không/ None                                                         |

**Phó Tổng Giám Đốc/Deputy CEO**

Phó Tổng Giám Đốc/Deputy CEO

| Ông Hoàng Tuấn Thanh                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                   |                              |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Giới tính/Gender                                                                | Nam                                                                                                                                                                                                                                                               | Quê quán/Place of Origin                                                                                                                                          | Văn Sơn – Đô Lương – Nghệ An |
| Ngày tháng năm sinh/Date of Birth                                               | 19 – 05 - 1975                                                                                                                                                                                                                                                    | Dân tộc/Ethnicity                                                                                                                                                 | Kinh                         |
| Địa chỉ thường trú/ Permanent Address                                           | Khu 17 – Thị trấn Lai Cách – Huyện Cẩm Giàng – Tỉnh Hải Dương                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                   |                              |
| Nơi sinh/Place of Birth                                                         | Văn Sơn – Đô Lương – Nghệ An                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                   |                              |
| Quốc tịch/Nationality                                                           | Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                          | CMND số/Citizen ID No: 038075000232 cấp ngày/issued: 24-12-2015 tại ĐKQL Cư Trú và DLQG về dân cư/ Police Department of Administrative Management of Social Order |                              |
| Trình độ văn hóa/ Education Level                                               | 12/12                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                   |                              |
| Trình độ chuyên môn/ Professional Qualification                                 | Cử nhân kinh tế/ Bachelor of Economics                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                   |                              |
| Quá trình công tác/ Work Experience:                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                   |                              |
| 9 năm 1997 đến tháng 5 năm 2009<br>From 1997 to May 2009                        | Trưởng phòng Marketting Công ty CP Nội thất Hòa Phát<br>Marketing Manager – Hoa Phat Furniture Joint Stock Company                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                   |                              |
| 6 năm 2009 đến tháng 12 năm 2012<br>From June 2009 to December 2012             | Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP Xi Măng Hòa Phát<br>Deputy General Director – Hoa Phat Cement Joint Stock Company                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                   |                              |
| Tháng 01 năm 2013 đến tháng 10 năm 2015<br>From January 2013 to October 2015    | Tổng Giám Đốc Công ty CP Tig Gerneny Việt Nam<br>General Director – TIG Germany Vietnam Joint Stock Company                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                   |                              |
| Tháng 11 năm 2015 – đến tháng 2 năm 2018<br>From November 2015 to February 2018 | Giám đốc điều hành Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An, Phó Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Quốc Tế Sơn Hà<br>Chief Executive Officer – Son Ha Nghe An Co., Ltd (single-member limited liability company)<br>Deputy General Director – Son Ha International Corporation |                                                                                                                                                                   |                              |
| Tháng 3 năm 2018 đến tháng 5 năm 2019<br>From March 2018 to May 2019            | Tổng Giám Đốc Công ty CP Quốc Tế Thái Dương<br>General Director – Thai Duong International Joint Stock Company                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                   |                              |
| T07-2020 – Nay<br>From July 2020 to Present                                     | Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh<br>Deputy General Director in charge of Business                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                   |                              |

|                                                                                                                           |                                                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức vụ hiện tại tại tổ chức phát hành/<br>Current Position at the Issuer Organization                                    | Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh<br>Deputy General Director in charge of Business        |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác<br>Positions held in other organizations                                          | Không/ None                                                                                    |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại các doanh nghiệp khác<br>Shareholding ratio in other companies:                                  | Không/ None                                                                                    |
| Hành vi vi phạm pháp luật/<br>Legal violations                                                                            | Không/ None                                                                                    |
| Các khoản nợ đối với công ty/Debts to the company:                                                                        | Không/ None                                                                                    |
| Lợi ích liên quan với Công ty/ Related interests with the company                                                         | Không/ None                                                                                    |
| Số cổ phần nắm giữ/<br>Number of shares held:                                                                             | 0 cổ phần (tỷ lệ 0.00%)<br>0 shares (0.00%)                                                    |
| Trong đó/Of which:<br>-Sở hữu cá nhân/Personal ownership.<br>- Đại diện phần vốn/<br>Ownership as capital representative. | 0 cổ phần (tỷ lệ 0.00%)<br>0 shares (0.00%)<br><br>0 cổ phần (tỷ lệ 0.00%)<br>0 shares (0.00%) |
| Số cổ phần sở hữu của người có liên quan<br>Number of shares held by related persons                                      | Không/ None                                                                                    |

#### Kế toán trưởng/Chief Accountant

Kế toán trưởng/Chief Accountant

|                                                |                                                     |                                                                                                                                                             |              |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Bà Trần Thị Thu Hạnh                           |                                                     |                                                                                                                                                             |              |
| Giới tính/Gender                               | Nữ                                                  | Quê quán/Place of Origin                                                                                                                                    | Tỉnh Phú Yên |
| Ngày tháng năm sinh/Date of Birth              | 10/10/1986                                          | Dân tộc/Ethnicity                                                                                                                                           | Kinh         |
| Địa chỉ thường trú/Permanent Address           | Khu Phố 5, Hòa Vinh, Thị Xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên. |                                                                                                                                                             |              |
| Nơi sinh/Place of Birth                        | Tỉnh Phú Yên                                        |                                                                                                                                                             |              |
| Quốc tịch/Nationality                          | Việt Nam                                            | CMND số/Citizen ID No: 054186002136 cấp ngày/issued: 19/04/2021/ tại QLHC về trật tự Xã Hội/Police Department of Administrative Management of Social Order. |              |
| Trình độ văn hóa/Education Level               | 12/12                                               |                                                                                                                                                             |              |
| Trình độ chuyên môn/Professional Qualification | Cử nhân kinh tế/ Bachelor of Economics              |                                                                                                                                                             |              |
| Quá trình công tác/ Work Experience:           |                                                     |                                                                                                                                                             |              |

|                                                                                                                            |                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ tháng 04/2009 đến 09/2022<br>From April 2009 to September 2022                                                          | làm việc tại phòng kế toán Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn<br>Worked in the Accounting Department – Son Ha Sai Gonn Joint Stock Company |
| Tháng 09 năm 2022 đến nay<br>From September 2022 to Present                                                                | Kế toán trưởng Công ty/Chief Accountant – Son Ha Sai Gonn Joint Stock Company                                                     |
| Chức vụ hiện tại tại tổ chức phát hành<br>Current Position at the Issuer Organization                                      | Kế toán trưởng Công ty/Chief Accountant – Son Ha Sai Gonn Joint Stock Company                                                     |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác<br>Positions held in other organizations                                           | Không/ None                                                                                                                       |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại các doanh nghiệp khác<br>Shareholding ratio in other companies:                                   | Không/ None                                                                                                                       |
| Hành vi vi phạm pháp luật/<br>Legal violations                                                                             | Không/ None                                                                                                                       |
| Các khoản nợ đối với công ty/Debts to the company:                                                                         | Không/ None                                                                                                                       |
| Lợi ích liên quan với Công ty/ Related interests with the company                                                          | Không/ None                                                                                                                       |
| Số cổ phần nắm giữ/<br>Number of shares held:                                                                              | 0 cổ phần (tỷ lệ 0.00%)<br>0 shares (0.00%)                                                                                       |
| Trong đó/Of which:<br>- Sở hữu cá nhân/Personal ownership.<br>- Đại diện phần vốn/<br>Ownership as capital representative. | 0 cổ phần (tỷ lệ 0.00%)<br>0 shares (0.00%)<br><br>0 cổ phần (tỷ lệ 0.00%)<br>0 shares (0.00%)                                    |
| Số cổ phần sở hữu của người có liên quan<br>Number of shares held by related persons                                       | Không/ None                                                                                                                       |

**Trưởng phòng tài chính quản trị/Head of Financial Management Department**

| <b>Ông Nguyễn Văn Dũng</b>               |                                         |                          |               |
|------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|---------------|
| Giới tính/Gender                         | Nam                                     | Quê quán/Place of Origin | Tỉnh Bắc Ninh |
| Ngày tháng năm sinh/Date of Birth        | 22/10/1980                              | Dân tộc/Ethnicity        | Kinh          |
| Địa chỉ thường trú/<br>Permanent Address | 3/6H Đông Lân, Bà Điểm, Hóc Môn, TP.HCM |                          |               |
| Nơi sinh/Place of Birth                  | Tỉnh Bắc Ninh                           |                          |               |

|                                                                                                                           |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Quốc tịch/Nationality                                                                                                     | Việt Nam                                                                                                                          | CCCD số/Citizen ID No: 027080004566 cấp ngày/issued 26/7/2022 tại Cục cảnh sát quản lý Hành chính trật tự xã hội/ Police Department of Administrative Management of Social Order |
| Trình độ văn hóa/ Education Level                                                                                         | 12/12                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                  |
| Trình độ chuyên môn/ Professional Qualification                                                                           | Cử nhân kinh tế/ Bachelor of Economics                                                                                            |                                                                                                                                                                                  |
| Quá trình công tác/ Work Experience:                                                                                      |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                  |
| Từ tháng 11/2011 đến 04/2014<br>From November 2011 to April 2014                                                          | Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn<br>Member of the Supervisory Board – Son Ha Sai Gonn Joint Stock Company       |                                                                                                                                                                                  |
| Từ tháng 03/2016 đến T07/2020<br>From March 2016 to July 2020                                                             | Làm việc tại phòng kế toán Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn<br>Worked in the Accounting Department – Son Ha Sai Gonn Joint Stock Company |                                                                                                                                                                                  |
| Tháng 07 năm 2020 đến nay<br>From July 2020 to Present                                                                    | Kế toán trưởng Công ty/Chief Accountant – Son Ha Sai Gonn Joint Stock Company                                                     |                                                                                                                                                                                  |
| Chức vụ hiện tại tại tổ chức phát hành<br>Current Position at the Issuer Organization                                     | Trưởng phòng tài chính quản trị/Head of Financial Management Department                                                           |                                                                                                                                                                                  |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác<br>Positions held in other organizations                                          | Không/ None                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                  |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại các doanh nghiệp khác<br>Shareholding ratio in other companies:                                  | Không/ None                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                  |
| Hành vi vi phạm pháp luật/ Legal violations                                                                               | Không/ None                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                  |
| Các khoản nợ đối với công ty/Debts to the company:                                                                        | Không/ None                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                  |
| Lợi ích liên quan với Công ty/ Related interests with the company                                                         | Không/ None                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                  |
| Số cổ phần nắm giữ/<br>Number of shares held:                                                                             | 0 cổ phần (tỷ lệ 0.00%)<br>0 shares (0.00%)                                                                                       |                                                                                                                                                                                  |
| Trong đó/Of which:<br>-Sở hữu cá nhân/Personal ownership.<br>- Đại diện phần vốn/<br>Ownership as capital representative. | 0 cổ phần (tỷ lệ 0.00%)<br>0 shares (0.00%)<br>0 cổ phần (tỷ lệ 0.00%)<br>0 shares (0.00%)                                        |                                                                                                                                                                                  |
| Số cổ phần sở hữu của người có liên quan<br>Number of shares held by related persons                                      | Không/ None                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                  |

- Những thay đổi trong ban điều hành/*changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/ (*List the changes in the Board of Management in the year*).

Trong năm 2025, Công ty không có phát sinh thay đổi ban điều hành/ *In 2025, there were no changes in the Company's executive management*.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động/ *Number of staffs. Brief information and changes on the employee's policies*.

| Loại lao động/ Type of labor                                                                                 | Năm 2025/ Year 2025                         |                             | Năm 2024/ Year 2024                         |                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|
|                                                                                                              | Số lượng/<br>Quantity<br>(Người/<br>People) | Tỷ lệ/<br>Proportion<br>(%) | Số lượng/<br>Quantity<br>(Người/<br>People) | Tỷ lệ/<br>Proportion<br>(%) |
| <b>Phân loại theo trình độ/ Classification by level</b>                                                      | <b>295</b>                                  | <b>100%</b>                 | <b>292</b>                                  | <b>100%</b>                 |
| + Trên Đại học/ Above University                                                                             | 0                                           |                             | 0                                           |                             |
| + Đại học/ University                                                                                        | 69                                          | 23%                         | 62                                          | 21%                         |
| + Cao đẳng, trung cấp/College, secondary school                                                              | 68                                          | 23%                         | 70                                          | 24%                         |
| + Công nhân kỹ thuật/Technical worker                                                                        | 43                                          | 15%                         | 29                                          | 10%                         |
| + Lao động khác/Other labor                                                                                  | 115                                         | 39%                         | 131                                         | 45%                         |
| <b>Phân loại theo tính chất hợp đồng lao động / Classification by nature of labor contract</b>               | <b>295</b>                                  | <b>100%</b>                 | <b>292</b>                                  | <b>100%</b>                 |
| + Hợp đồng lao động không xác định thời hạn/ <i>Indefinite term employment contract</i> .                    | 176                                         | 60%                         | 168                                         | 58%                         |
| + Hợp đồng lao động xác định thời hạn (1 - 3 năm)/ <i>Fixed term employment contract (1 - 3 years)</i>       | 119                                         | 40%                         | 115                                         | 39%                         |
| + Hợp đồng lao động xác định thời hạn (dưới 1 năm)/ <i>Fixed term employment contract (less than 1 year)</i> | 0                                           | 0%                          | 0                                           | 0%                          |
| <b>Tổng cộng:</b>                                                                                            | <b>295</b>                                  | <b>100%</b>                 | <b>294</b>                                  | <b>100%</b>                 |

- So với cùng kỳ năm 2025 số lao động công ty tăng 3 lao động so với năm 2024, số lượng lao động biến đổi giảm không nhiều so với cùng kỳ năm 2024/ *Compared to the same period in 2025, the Company's workforce increased by 3 employees compared to 2024; overall workforce fluctuations remained minimal compared to the same period in 2024*.

- Trong năm, các chính sách đối với người lao động được Công ty duy trì và thực hiện đầy đủ nhằm tạo môi trường làm việc thân thiện, hiệu quả và hoàn thành các chỉ tiêu Công ty đặt ra cao nhất, các chính sách cụ thể/ *During the year, the Company maintained and fully implemented policies towards employees to create a friendly and effective working environment and fulfill the highest targets set by the Company, specific policies*:

- ❖ Tổ chức du lịch, nghỉ mát cho cán bộ Công nhân viên hàng năm/ *Organize annual travel and vacation for staff*.
- ❖ Chế độ chính sách BHXH (ốm đau, bệnh nghề nghiệp, thai sản, tai nạn lao động...)/ *Social insurance policies (sickness, occupational diseases, maternity, work accidents...)*
- ❖ Chính sách Bảo hiểm thất nghiệp/ *Unemployment insurance policies*.
- ❖ Chính sách tham gia Bảo hiểm 24 giờ/ *24-hour insurance participation policy*.
- ❖ Tổ chức sinh nhật hàng tháng, tặng quà khuyến học cho con em cán bộ công nhân viên trong các ngày lễ như Quốc tế thiếu nhi, tết trung thu/ *Organize monthly birthdays, give gifts to encourage learning for staff's children on holidays such as International Children's Day, Mid-Autumn Festival*.

- ❖ Các hoạt động thể thao sau giờ làm việc, tạo môi trường gắn bó, gắn kết lại giữa người lao động và Công ty/ *Sports activities after work hours, creating a bonding environment between employees and the Company.*

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/Major investments: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/specify major investments implemented for the year (including financial investments and project investment), the implementation progress of major projects. If the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets.

Trong năm Công ty không có đầu tư các dự án lớn, chỉ thực hiện các đầu tư về mua sắm máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

*During the year, the Company did not invest in any major projects, but only made investments in machinery and equipment to support production and business operations:*

#### TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                 | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng            |
|-----------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
|                 | VND                      | VND                 | VND                                   | VND                            | VND             |
| NGUYÊN GIÁ      |                          |                     |                                       |                                |                 |
| 01/01/2025      | 124.423.746.595          | 53.915.782.287      | 51.678.671.662                        | 13.726.730.164                 | 243.744.930.708 |
| - Mua trong năm | -                        | 2.238.535.330       | 3.026.962.962                         | 106.395.031                    | 5.371.893.323   |
| 31/12/2025      | 124.423.746.595          | 56.154.317.617      | 54.705.634.624                        | 13.833.125.195                 | 249.116.824.031 |

#### TANGIBLE FIXED ASSETS

|                            | Buildings<br>and structures | Machinery<br>and equipment | Transportation<br>and transmission<br>equipment | Management<br>tools and<br>equipment | Total           |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|
|                            | VND                         | VND                        | VND                                             | VND                                  | VND             |
| HISTORICAL COST            |                             |                            |                                                 |                                      |                 |
| 01/01/2025                 | 124,423,746,595             | 53,915,782,287             | 51,678,671,662                                  | 13,726,730,164                       | 243,744,930,708 |
| - Purchase during the year | -                           | 2,238,535,330              | 3,026,962,962                                   | 106,395,031                          | 5,371,893,323   |
| 31/12/2025                 | 124,423,746,595             | 56,154,317,617             | 54,705,634,624                                  | 13,833,125,195                       | 249,116,824,031 |

b) Các công ty con, công ty liên kết/Subsidiaries, associated companies: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies).

**Công ty con/ Subsidiaries: Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai/ Son Ha Chu Lai International Company Limited.**

- Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000900618 ngày 31/12/2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 22/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp/ *Son Ha - Chu Lai International Company Limited, (hereinafter referred to as “the Company”) was established and operated under Business Registration Certificate No. 4000900618 dated December 31, 2012, registered for the 5th change on April 22, 2019 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Nam Province.*
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng/ *Address: North Chu Lai Industrial Park, Nui Thanh Commune, Da Nang City.*
- Vốn góp của chủ sở hữu: 70.000.000.000 đồng ( Bảy mươi tỷ đồng)/ *Owner's capital contribution: VND 70,000,000,000 (Seventy billion VND).*
- Tỷ lệ sở hữu tại Công ty con: 100%/ *Ownership ratio at Subsidiaries: 100%.*
- Ngành nghề kinh doanh, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp/ *The Company's main business lines and production activities include: Manufacturing barrels, tanks, metal containers and trading household goods and industrial goods.*

Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con/ *Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries.*

| STT | Chỉ tiêu/ <i>Indicators</i>                                      | Năm 2024/<br><i>Year 2024</i> | Năm 2025/<br><i>Year 2025</i> | Tỷ lệ % tăng<br>/giảm so với năm<br>2024/<br><i>(Percentage<br/>increase/decrease<br/>compared to<br/>2024)</i> |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tổng tài sản/Total asset                                         | 277,121,386,815               | 295,717,772,108               | 106.7%                                                                                                          |
| 2   | Vốn chủ sở hữu/ Owner's<br>Equity ratio                          | 100,320,163,356               | 97,859,182,631                | 97.5%                                                                                                           |
| 3   | Vốn điều lệ/Charter Capital                                      | 70,000,000,000                | 70,000,000,000                | 100.0%                                                                                                          |
| 4   | Doanh thu thuần/Net revenue                                      | 486,270,609,080               | 554,255,251,232               | 114.0%                                                                                                          |
| 5   | Doanh thu hoạt động tài<br>chính/Financial revenue               | 24,570,153                    | 666,778,864                   | 2713.8%                                                                                                         |
| 6   | Chi phí tài chính/Financial<br>costs                             | 9,133,775,725                 | 8,797,481,975                 | 96.3%                                                                                                           |
| 7   | Chi phí bán hàng/Cost of<br>sales                                | 13,411,197,503                | 14,965,493,419                | 111.6%                                                                                                          |
| 8   | Chi phí quản lý doanh<br>nghiệp/<br>Business<br>management costs | 4,292,948,255                 | 3,738,136,901                 | 87.1%                                                                                                           |
| 9   | Lợi nhuận khác/Other profits                                     | 29,586,663                    | 44,335,183                    | 149.8%                                                                                                          |
| 10  | Lợi nhuận trước thuế//Profit<br>before tax                       | 11,363,977,174                | 18,831,101,764                | 165.7%                                                                                                          |
| 11  | Lợi nhuận sau thuế//Profit<br>after tax                          | 10,592,164,294                | 17,539,019,275                | 165.6%                                                                                                          |

Các chỉ tiêu về tình hình tài chính trên/ *Financial indicators on:*

- + **Doanh thu thuần:** Tăng 14% tương đương 67 tỷ đồng so với năm trước do thị trường dần đi vào ổn định nhu cầu thị trường tăng dẫn đến doanh thu bán hàng tăng.  
*Net revenue: Increased by 14%, equivalent to VND 67 billion compared to the previous year, as the market gradually stabilizes and demand rises, leading to higher sales revenue.*

- + **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tăng 642 triệu đồng so với năm trước do năm 2025 phát sinh tăng khoản gởi tiết kiệm và lãi suất lãi tiền gởi tiết kiệm.  
*Financial income: Increased by VND 642 million compared to the previous year, due to higher savings deposits and increased interest income from savings in 2025.*
- + **Chi phí tài chính:** Giảm 3.7% so với năm trước tương đương với 336 triệu đồng, nguyên nhân do lãi suất khoản vay bình quân giảm với năm 2024.  
*Financial expenses: A decrease of 3.7% compared to the previous year, equivalent to VND 336 million, mainly due to a lower average borrowing interest rate compared to 2024.*
- + **Chi phí bán hàng:** Tăng 11.6% tương đương 1.5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí lương hưởng theo doanh thu nên khi doanh thu tăng dẫn đến chi phí lương và chi phí vận chuyển hàng hóa tăng.  
*Selling expenses: Increased by 11.6%, equivalent to VND 1.5 billion compared to the same period last year, mainly due to salary expenses being tied to revenue; as revenue increased, salary costs and goods transportation expenses also rose.*
- + **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Giảm 12.9% tương đương 554 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do năm 2024 trích lập dự phòng phải thu khó đòi 375 triệu đồng, các chi phí dịch vụ khác giảm 179 triệu đồng.  
*A decrease of 12.9%, equivalent to VND 554 million compared to the same period last year, due to a provision for doubtful receivables of VND 375 million recorded in 2024, along with a reduction of VND 179 million in other service expenses.*
- + **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế:** Trong kỳ do ảnh hưởng các nguyên nhân trên dẫn đến tổng lợi nhuận kinh doanh trước thuế tăng 65.7% tương 7.4 tỷ so với năm trước.  
*Net profit from operating activities before tax: During the period, due to the impact of the above factors, total operating profit before tax increased by 65.7%, equivalent to VND 7.4 billion compared to the previous year.*
- + **Lợi nhuận sau thuế:** Với các biến động kể trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế 2025 tăng so với năm trước với tỷ lệ 65,6% tương ứng 6.9 tỷ đồng.  
*Profit after tax: As a result of the above changes, profit after tax in 2025 increased by 65.6% compared to the previous year, equivalent to VND 6.9 billion.*

#### Công ty liên kết/associated companies.

Công ty không có Công ty liên kết/ The Company has no Affiliates.

#### 4. Tình hình tài chính/Financial situation

##### a) Tình hình tài chính/Financial situation

| STT/No | Chỉ tiêu/ Indicators                                              | Năm 2024/Year 2024 | Năm 2025/Year 2025 | % tăng giảm/ % change |
|--------|-------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| 1      | Vốn điều lệ/Charter Capital                                       | 334,466,750,000    | 351,186,320,000    | 105.0%                |
| 2      | Tổng giá trị tài sản/ Total asset                                 | 1,058,621,150,713  | 1,097,031,297,309  | 103.6%                |
| 3      | Doanh thu thuần/ Net revenue                                      | 1,140,368,603,052  | 1,163,453,646,070  | 102.0%                |
| 4      | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Profit from business activities | 16,027,488,980     | 20,231,658,638     | 126.2%                |
| 5      | Lợi nhuận khác/Other profits                                      | 318,679,311        | -197,183,303       | -61.9%                |
| 6      | Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax                           | 16,346,168,291     | 20,034,475,335     | 122.6%                |

|   |                                                       |                |                |        |
|---|-------------------------------------------------------|----------------|----------------|--------|
| 7 | Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax                   | 13,496,271,605 | 16,093,323,196 | 119.2% |
| 8 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (đồng)/ Payout ratio (VND) | 5%             | 0%             | 0.0%   |

- Các chỉ tiêu khác/ *Other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial indicators*:

| TT  | CHỈ TIÊU/ Indicators                                                                                                                       | ĐVT/Unit | Năm 2024/<br>Year 2024 | Năm 2025/<br>Year 2025 | Ghi chú/Note |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|------------------------|--------------|
| I   | <b>Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</b>                                                                                 |          |                        |                        |              |
| -   | Hệ số thanh toán ngắn hạn//Current ratio:<br>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn<br>(Short term Asset/Short term debt)                            | Lần      | 1.39                   | 1.38                   |              |
| -   | Hệ số thanh toán nhanh/Quick ratio:<br>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho<br>Nợ ngắn hạn<br>Short term Asset - Inventories<br>Short term Debt | Lần      | 0.69                   | 0.66                   |              |
| II  | <b>Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn/capital structure Ratio</b>                                                                                  |          |                        |                        |              |
| -   | Hệ số nợ/ Tổng tài sản (Debt/Total assets ratio)                                                                                           | Lần      | 0.60                   | 0.60                   |              |
| -   | Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu (Debt/Owner's Equity ratio)                                                                                       | Lần      | 1.48                   | 1.48                   |              |
| III | <b>Chỉ tiêu về hoạt động/ Operation capability Ratio</b>                                                                                   |          |                        |                        |              |
| -   | Vòng quay hàng tồn kho/ Inventory turnover:<br>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (Cost of goods sold/Average inventory)              | Vòng     | 2.28                   | 2.18                   |              |
| -   | Vòng quay tổng tài sản/Total asset turnover:<br>Doanh thu thuần/ Tổng tài sản (Net revenue/ Average Total Assets)                          | Vòng     | 1.08                   | 1.06                   |              |
| IV  | <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Profitability</b>                                                                                        |          |                        |                        |              |
| -   | Hệ số LN sau thuế /Doanh thu thuần/ (profit after tax/ Net revenue Ratio)                                                                  | %        | 1.18%                  | 1.38%                  |              |
| -   | Hệ số LN sau thuế /Vốn chủ sở hữu /(profit after tax/ total capital Ratio)                                                                 | %        | 3.17%                  | 3.64%                  |              |
| -   | Hệ số LN sau thuế /Tổng tài sản/ (profit after tax/ Total assets Ratio)                                                                    | %        | 1.27%                  | 1.47%                  |              |
| -   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/DTT/ (Profit from business activities/ Net revenue Ratio)                                                | %        | 1.41%                  | 1.74%                  |              |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/ *Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred

shares in accordance with the law, the Company's Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.

- ❖ Số lượng cổ phần đang lưu hành: 35,118,632 Cổ phần.

Number of shares outstanding: 35,118,632 Shares

- ❖ Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 35,118,632 Cổ phần.

Number of freely transferable shares: 35,118,632 Shares

- ❖ Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 Cổ phần.

Number of shares subject to transfer restrictions: 0 Shares

- ❖ Công ty không có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài.

The Company does not have securities traded abroad or sponsor the issuance and listing of securities abroad.

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure: Nếu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ Specify shareholders structure by ownership percentages (major, minority shareholders); institutional and Individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders; foreign shareholder's maximum percentages.

| STT/ No | Tỷ lệ sở hữu cổ đông/<br>Shareholding percentage. | Số lượng/<br>Quantity<br>cổ đông/<br>Shareholders | Số lượng/<br>Quantity<br>cổ phần/<br>Shares | Tỷ lệ %<br>Percentage (%)<br>rate |
|---------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|
|         |                                                   |                                                   |                                             |                                   |
| 1       | Cổ đông lớn/Major shareholders                    | 2                                                 | 10,220,024                                  | 29.10%                            |
| 2       | Cổ đông nhỏ/ Minor shareholders                   | 1,590                                             | 24,898,608                                  | 70.90%                            |
|         | <b>Tổng cộng/Total</b>                            | <b>1,592</b>                                      | <b>35,118,632</b>                           | <b>100.00%</b>                    |
| 3       | Cổ đông tổ chức/<br>Institutional shareholders    | 14                                                | 6,581,008                                   | 18.74%                            |
| 4       | Cổ đông cá nhân/<br>Individual shareholders       | 1,578                                             | 28,537,624                                  | 81.26%                            |
|         | <b>Tổng cộng/Total</b>                            | <b>1,592</b>                                      | <b>35,118,632</b>                           | <b>100.00%</b>                    |
| 5       | Cổ đông trong nước/<br>Domestic shareholders      | 1,576                                             | 34,815,683                                  | 99.14%                            |
| 6       | Cổ đông nước ngoài/<br>Foreign shareholders       | 16                                                | 302,949                                     | 0.86%                             |
|         | <b>Tổng cộng/Total</b>                            | <b>1,592</b>                                      | <b>35,118,632</b>                           | <b>100.00%</b>                    |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's equity: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần kể từ khi thành lập bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v (thời điểm, giá trị, đối tượng chào bán, đơn vị cấp)/specify equity increases including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, Issuance of bonus shares, shares dividend, etc.

| STT/<br>No | Ngày/tháng<br>/năm<br>Day/Month/Year | Diễn giải/<br>Interpretation                                                                                                                                            | Nguồn vốn biến<br>động (đồng)/<br>Volatile capital<br>(VND) | Nguồn vốn tại<br>thời điểm<br>(đồng)/<br>Capital at the<br>time (VND) | Số lượng cổ<br>phiếu (cổ<br>phần)/<br>Number of<br>shares |
|------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1          | 21/1/2013                            | Nguồn vốn đầu tư ban đầu.<br><i>Initial investment capital</i>                                                                                                          |                                                             | 80,000,000,000                                                        | 8,000,000                                                 |
| 2          | 8/4/2016                             | Tăng vốn do phát hành tăng thêm 10.000.000 CP<br><i>Capital increase due to additional issuance 10.000.000 Shares</i>                                                   | 100,000,000,000                                             | 180,000,000,000                                                       | 18,000,000                                                |
| 3          | 9/11/2016                            | Phát hành cổ phiếu Chi cổ tức bằng Cổ phiếu năm 2015 tỷ lệ 12%.<br><i>Issuing shares Paying dividends in shares in 2015 at a rate of 12%</i>                            | 21,600,000,000                                              | 201,600,000,000                                                       | 20,160,000                                                |
| 4          | 17/1/2018                            | Phát hành cổ phiếu Chi cổ tức bằng Cổ phiếu năm 2016 tỷ lệ 12%.<br><i>Issuing shares Paying dividends in shares in 2016 at a rate of 12%</i>                            | 24,192,000,000                                              | 225,792,000,000                                                       | 22,579,200                                                |
| 5          | 10/6/2019                            | Phát hành trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu theo Quyết định số 46/QĐ/SGDHCM.<br><i>Issuance of convertible bonds to shares according to Decision No. 46/QĐ/SGDHCM</i> | 50,000,000,000                                              | 275,792,000,000                                                       | 27,579,200                                                |
| 6          | 5/11/2019                            | Phát hành cổ phiếu Chi cổ tức bằng Cổ phiếu năm 2018 tỷ lệ 10%.<br><i>Issuing shares Paying dividends in shares in 2018 at a rate of 10%</i>                            | 27,579,200,000                                              | 303,371,200,000                                                       | 30,337,120                                                |
| 7          | 14/12/2020                           | Phát hành cổ phiếu Chi cổ tức bằng Cổ phiếu năm 2019 tỷ lệ 5%.<br><i>Issuing shares Paying dividends in shares in 2019 at a rate of 5%</i>                              | 15,168,560,000                                              | 318,539,760,000                                                       | 31,853,976                                                |
| 8          | 18/1/2022                            | Phát hành cổ phiếu Chi cổ tức bằng Cổ phiếu năm 2020 tỷ lệ 5%.<br><i>Issuing shares Paying dividends in shares in 2020 at a rate of 5%</i>                              | 15,926,990,000                                              | 334,466,750,000                                                       | 33,446,675                                                |

|   |            |                                                                                                                                                         |                |                 |            |
|---|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------|
| 9 | 23/10/2025 | Phát hành cổ phiếu Chi<br>cổ tức bằng Cổ phiếu<br>năm 2024 tỷ lệ 5%<br><i>Issuing shares Paying<br/>dividends in shares in<br/>2024 at a rate of 5%</i> | 16,719,570,000 | 351,186,320,000 | 35,118,632 |
|---|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------|

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties.*

❖ Không có cổ phiếu quỹ và phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ/ *No treasury stock and treasury stock transactions.*

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/ *Specify other securities issues conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issues.*

❖ Không có phát sinh giao dịch chứng khoán khác trong năm/ *There were no other securities transactions during the year.*

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company*

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp/ *Total direct and indirect GHG emission*

✓ Định kỳ hàng năm, Công ty thực hiện đánh giá tác động môi trường, quan trắc định kỳ không khí 2 lần/ năm, các chỉ tiêu và kết quả thực hiện các chỉ tiêu về khí thải nhà kính Công ty đều thực hiện đúng theo quy định.

*The Company conducts annual environmental impact assessments and periodic air quality monitoring twice a year. All indicators and results related to greenhouse gas emissions are carried out in compliance with current regulations.*

✓ Thời gian quan trắc/ *Monitoring dates*:

+ Ngày 31/05/2025/ May 31, 2025

+ Ngày 06/12/2025/ December 6, 2025

Tần suất quan trắc: 02 lần/năm/ *Monitoring frequency: Twice per year*

Qua kết quả phân tích môi trường không khí năm 2025, các thông số ô nhiễm sau khi phân tích đều có kết quả nằm trong giới hạn cho phép so với các quy chuẩn hiện hành: QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02,03:2019/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2023/BTNMT.

*According to the 2025 air environment analysis report, all pollution parameters analyzed were within the permissible limits compared to current standards, including: QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02,03:2019/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 26:2010/BTNMT, and QCVN 05:2023/BTNMT.*

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính/ *Measures and initiatives to reduce GHG emission.*

Trong năm 2025 Công ty chưa có các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính.

*In 2025, the Company has not yet implemented any initiatives or measures to reduce greenhouse gas emissions.*

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.

- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo (năm 2025) và năm gần nhất (năm 2024):

*Product Volume for the Reporting Year (2025) and the Most Recent Year (2024)*

**Bảng 1: Khối lượng sản phẩm NMI/Table 1: Product Volume of Factory 1**

| STT/No | Tên sản phẩm/Product Name           | Đơn vị/Unit | Khối lượng/Volume      |                        |
|--------|-------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|        |                                     |             | Năm 2025/<br>Year 2025 | Năm 2024/<br>Year 2024 |
| 1      | Bồn inox/Stainless Steel Water Tank | Cái         | 25.100                 | 25.054                 |
| 2      | Bồn nhựa/Plastic Water Tank         | Cái         | 11.500                 | 11.576                 |

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.

Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ: Không có  
The percentage of recycled materials used in the production of products and services: **None**.

### 6.3. Tiêu thụ năng lượng/Energy consumption:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/Energy consumption - directly and indirectly.

*Nhu cầu sử dụng nhiên liệu/Fuel Consumption Needs*

| STT | Nhiên liệu/Fuel Type | Đơn vị/Unit | Năm 2025/<br>Year 2025 | Năm 2024/<br>Year 2024 |
|-----|----------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Dầu DO               | Lít/năm     | 250                    | 270                    |

### ❖ Nhu cầu sử dụng điện /Electricity Consumption Needs

| STT | Nhiên liệu/Fuel Type | Đơn vị/Unit | Năm 2025/<br>Year 2025 | Năm 2024/<br>Year 2024 |
|-----|----------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Điện                 | Kwh/năm     | 535.648                | 534.500                |

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn sử dụng nguồn điện được cấp từ Chi nhánh tổng công ty điện lực Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty điện lực Hóc Môn, điện sử dụng cho mục đích chiếu sáng, chạy máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở, mức tiêu thụ năm 2025 so với năm 2024 theo bảng đính kèm.

*Saigon Son Ha Joint Stock Company uses electricity supplied by the Ho Chi Minh City Power Corporation – Hoc Mon Power Company Branch. The electricity is used for lighting and operating machinery and equipment serving the facility's operations. The electricity consumption in 2025 compared to 2024 is presented in the attached table.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/Energy savings through initiatives of efficiently using energy.

Công ty không có phát sinh/ The company did not incur any.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.

Công ty không có phát sinh/ The company did not incur any.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

| STT | Nhiên liệu/Fuel Type | Đơn vị/Unit                                 | Năm 2025/<br>Year 2025 | Năm 2024/<br>Year 2024 |
|-----|----------------------|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Nước/Water           | m <sup>3</sup> /năm<br>m <sup>3</sup> /year | 3.864                  | 4.454                  |

• Trong năm 2024:

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn sử dụng nguồn nước cấp từ Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV. Nước sử dụng cho sinh hoạt của công nhân viên; rửa bồn; nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải; tưới cây; rửa đường....

Theo hóa đơn nước trong năm 2024, lượng nước cơ sở sử dụng khoảng 4.454 m<sup>3</sup>/năm, tương đương với 12,4 m<sup>3</sup>/ngày.

• In 2024:

*Son Ha Sai Gon Joint Stock Company continued to use water supplied by Saigon Water Corporation – One Member Limited Liability Company (SAWACO). Water was used for employee daily needs, tank washing, supplying the exhaust gas treatment system, irrigation, street cleaning, etc.*

*According to water bills in 2024, the facility consumed approximately 4,454 m<sup>3</sup>/year, equivalent to 12.4 m<sup>3</sup>/day*

• Trong năm 2025:

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn sử dụng nguồn nước cấp từ Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV. Nước sử dụng cho sinh hoạt của công nhân viên; rửa bồn; nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải; tưới cây; rửa đường....

Theo hóa đơn nước trong năm 2025, lượng nước cơ sở sử dụng khoảng 3.864 m<sup>3</sup>/năm, tương đương với 10.6 m<sup>3</sup>/ngày.

• In 2025:

*Son Ha Sai Gon Joint Stock Company continued to use water supplied by Saigon Water Corporation – One Member Limited Liability Company (SAWACO). Water was used for employee daily needs, tank washing, supplying the exhaust gas treatment system, irrigation, street cleaning, etc.*

*According to water bills in 2025, the facility consumed approximately 3,864 m<sup>3</sup>/year, equivalent to 10.6 m<sup>3</sup>/day*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

Lượng nước sử dụng được Công ty thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Công ty, hiện tại hệ thống xử lý nước thải được công ty vận hành liên tục, nước thải được xử lý hiệu quả, đảm bảo nước thải đầu ra đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và xả ra môi trường, không dùng tái chế và tái chế sử dụng.

*The water used by the Company is collected into the Company's wastewater treatment system, which is currently operated continuously. The wastewater is effectively treated to ensure that the output meets the discharge limits according to Column B of QCVN 40:2011/BTNMT (Vietnamese National Technical Regulation on Industrial Wastewater) before being discharged into the environment. The treated water is not reused or recycled.*

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

Trong năm 2025 Công ty không có đoàn kiểm tra của cơ quan chức năng tại Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn cam kết thực hiện và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

*In 2025, there were no inspections conducted by regulatory authorities at Son Ha Sai Gon Joint Stock Company. The Company affirms its commitment to fully complying with all legal regulations on environmental protection.*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/the total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.

Không bị phạt do vi phạm/ No penalties were imposed for any violations.

#### 6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/Policies related to employees

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ Number of employees, average wages of workers.

| Loại lao động/ Type of labor                                                                          | Năm 2025/ Year 2025                         |                             | Năm 2024/ Year 2024                         |                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|
|                                                                                                       | Số lượng/<br>Quantity<br>(Người/<br>People) | Tỷ lệ/<br>Proportion<br>(%) | Số lượng/<br>Quantity<br>(Người/<br>People) | Tỷ lệ/<br>Proportion<br>(%) |
| <b>Phân loại theo trình độ/<br/>Classification by level</b>                                           | <b>295</b>                                  | <b>100%</b>                 | <b>292</b>                                  | <b>100%</b>                 |
| + Trên Đại học/ Above University                                                                      | 0                                           |                             | 0                                           |                             |
| + Đại học/ University                                                                                 | 69                                          | 23%                         | 62                                          | 21%                         |
| + Cao đẳng, trung cấp/College, secondary school                                                       | 68                                          | 23%                         | 70                                          | 24%                         |
| + Công nhân kỹ thuật/Technical worker                                                                 | 43                                          | 15%                         | 29                                          | 10%                         |
| + Lao động khác/Other labor                                                                           | 115                                         | 39%                         | 131                                         | 45%                         |
| <b>Phân loại theo tính chất hợp đồng lao động / Classification by nature of labor contract</b>        | <b>295</b>                                  | <b>100%</b>                 | <b>292</b>                                  | <b>100%</b>                 |
| + Hợp đồng lao động không xác định thời hạn/Indefinite term employment contract.                      | 176                                         | 60%                         | 168                                         | 58%                         |
| + Hợp đồng lao động xác định thời hạn (1 - 3 năm)/ Fixed term employment contract (1 - 3 years)       | 119                                         | 40%                         | 124                                         | 42%                         |
| + Hợp đồng lao động xác định thời hạn (dưới 1 năm)/ Fixed term employment contract (less than 1 year) | 0                                           | 0%                          | 0                                           | 0%                          |
| <b>Tổng cộng:</b>                                                                                     | <b>295</b>                                  | <b>100%</b>                 | <b>292</b>                                  | <b>100%</b>                 |

Mức lương bình quân của mỗi lao động là: 13.950.951 đồng/tháng/The average salary per employee is 13.950.951 VND per month

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.

Trong năm, các chính sách đối với người lao động được Công ty duy trì và thực hiện đầy đủ nhằm tạo môi trường làm việc thân thiện, hiệu quả và hoàn thành các chỉ tiêu Công ty đặt ra cao nhất, các chính sách cụ thể/ During the year, the Company maintained and fully implemented policies towards employees to create a friendly and effective working environment and fulfill the highest targets set by the Company, specific policies:

❖ Tổ chức du lịch, nghỉ mát cho cán bộ Công nhân viên hàng năm/ Organize annual travel and vacation for staff.

- ❖ Chế độ chính sách BHXH (ốm đau, bệnh nghề nghiệp, thai sản, tai nạn lao động...)/ *Social insurance policies (sickness, occupational diseases, maternity, work accidents...)*
- ❖ Chính sách Bảo hiểm thất nghiệp/ *Unemployment insurance policies.*
- ❖ Chính sách tham gia Bảo hiểm 24 giờ/ *24-hour insurance participation policy.*
- ❖ Tổ chức sinh nhật hàng tháng, tặng quà khuyến học cho con em cán bộ công nhân viên trong các ngày lễ như Quốc tế thiếu nhi, tết trung thu/ *Organize monthly birthdays, give gifts to encourage learning for staff's children on holidays such as International Children's Day, Mid-Autumn Festival.*
- ❖ Các hoạt động thể thao sau giờ làm việc, tạo môi trường gắn bó, gắn kết lại giữa người lao động và Công ty/ *Sports activities after work hours, creating a bonding environment between employees and the Company.*

c) Hoạt động đào tạo người lao động/*Employee training*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/*The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff*

- ❖ Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8 giờ/ngày, 6 ngày/tuần, chế độ nghỉ theo quy định của Luật lao động. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh thì nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động. Bộ phận gián tiếp làm theo giờ hành chính, bộ phận trực tiếp được bố trí làm theo ca.

**Working Hours:** *The Company operates on an 8-hour workday, 6 days a week, with leave policies in accordance with the Labor Law. In cases where production or business progress requires, employees are responsible for working overtime. The Company has established regulations to ensure employees' rights are protected under state law and offers fair compensation for overtime. Indirect departments follow standard office hours, while direct labor departments are scheduled in shifts.*

- ❖ Thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm đau thai sản được tuân thủ theo đúng quy định của Luật lao động, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

**Leave Policies:** *Annual leave, public holidays, Tet (Lunar New Year), sick leave, and maternity leave are granted in full compliance with the Labor Law, ensuring the protection of employee rights.*

- ❖ Tuần làm việc từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần, chủ nhật được nghỉ.

**Work Week:** *The standard workweek runs from Monday to Saturday, with Sundays off.*

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/*The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

- ❖ Công ty luôn đào tạo hội nhập cho các cán bộ công nhân viên mới vào làm.  
*The Company consistently provides onboarding training for all new employees.*

- ❖ Đào tạo chuyên môn đối với khối phòng ban do Trưởng phòng phụ trách.  
*Professional training for departmental staff is conducted under the responsibility of the respective department heads.*

- ❖ Đào tạo kỹ năng hàng năm cho các cán bộ nhân viên chủ chốt và các cán bộ nhân viên liên quan định kỳ, hàng năm hoặc các chương trình liên quan khác.

*Annual skill development programs are organized for key personnel and other relevant employees on a periodic or yearly basis, including other related training initiatives.*

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/*Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/*The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

- ❖ Duy trì thực hiện công tác quản lý chất thải nguy hại và môi trường theo đúng quy định của pháp luật.  
*Maintain hazardous waste and environmental management in strict compliance with legal regulations.*
- ❖ Tiếp tục duy trì thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải qua các hợp đồng mà Công ty đã ký, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của pháp luật.  
*Continue collecting, sorting, storing, transporting, and treating waste through existing contracts to ensure full legal compliance.*
- ❖ Thực hiện khai báo chứng từ chất thải nguy hại và báo cáo định kỳ về công tác quản lý chất thải nguy hại đầy đủ theo đúng quy định.  
*Accurately declare hazardous waste documents and submit periodic reports on hazardous waste management as required by regulations.*
- ❖ Tiếp tục cải tiến, hoàn thiện công tác quản lý chất thải nguy hại.  
*Continuously improve and refine hazardous waste management processes*
- ❖ Bố trí kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 110m<sup>2</sup>. Kho được thiết kế kiểu kho kín, có mái che, nền cao được lát bê tông và đặt tại nơi có cao đảm bảo xa khu dân cư, khu lán trại để tránh bị ảnh hưởng bởi mưa lũ và đảm bảo an toàn cho cán bộ công nhân viên; bố trí cảnh báo cháy tại khu vực lưu chứa.  
*Allocate a 110m<sup>2</sup> hazardous waste storage facility, designed as an enclosed warehouse with a roof and elevated concrete flooring. The facility is strategically located away from residential areas and worker camps to prevent impacts from rain, floods, and ensure employee safety. Fire hazard warnings are installed in the storage area.*
- ❖ Đóng góp vào ngân sách nhà nước theo quy định về các chương trình từ cơ quan quản lý đại phương về kế hoạch bảo vệ môi trường.  
*Contributions to the state budget are made in accordance with regulations, including local government programs related to environmental protection plans.*
- ❖ Thùng chứa CTNH được dán tên, mã chất thải theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022  
*Hazardous waste containers are labeled with names and waste codes in accordance with Circular 02/2022/TT-BTNMT dated January 10, 2022*

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.

**Lưu ý/Note:** (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance). Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực báo cáo quốc tế trong việc báo cáo Phát triển bền vững/Public companies are encouraged to apply the globally accepted reporting and disclosure standards in preparing their sustainability reports.

- ❖ Công ty chưa phát sinh Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh/ The Company has not yet engaged in or issued any reports pertaining to activities in the green capital market.

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Reports and assessments of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty / the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet)**

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Assessment of operating results

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/General analysis of company's operations against the previous operating targets and results. In case of failing to meet the operating results and targets, the Board of Management must clearly state the reasons and their responsibilities for such results (if any).

DVT/ UOM: Đồng (VND)

| STT/<br>No | Chỉ tiêu/ Indicators                                                   | Năm 2024/Year<br>2024 | Năm 2025/Year<br>2025 | %<br>Tăng<br>giảm/<br>%<br>change | Biến động tăng<br>giảm so với năm<br>2024/ Fluctuation<br>compared to 2024 |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Tổng doanh thu/ Total<br>revenue                                       | 1,149,446,113,224     | 1,176,778,062,900     | 102.4%                            | 27,331,949,676                                                             |
| 1.1        | Doanh thu thuần/ Net revenue                                           | 1,140,368,603,052     | 1,163,453,646,070     | 102.0%                            | 23,085,043,018                                                             |
| 1.2        | Doanh thu hoạt động tài<br>chính/Financial income                      | 8,680,121,522         | 12,960,046,349        | 149.3%                            | 4,279,924,827                                                              |
| 1.3        | Thu nhập khác/Other income                                             | 397,388,650           | 364,370,481           | 91.7%                             | -33,018,169                                                                |
| 2          | Tổng giá vốn, chi phí/ Total<br>cost of goods sold and<br>expenses     | 1,133,099,944,933     | 1,156,743,587,565     | 102.1%                            | 23,643,642,632                                                             |
| 2.1        | Giá vốn hàng bán/ Cost of<br>goods sold (COGS)                         | 1,002,430,915,096     | 1,022,065,280,615     | 102.0%                            | 19,634,365,519                                                             |
| 2.2        | Chi phí tài chính/Financial<br>expenses                                | 36,673,635,993        | 33,676,842,939        | 91.8%                             | -2,996,793,054                                                             |
| 2.3        | Chi phí bán hàng/Selling<br>expenses                                   | 70,950,903,842        | 76,628,756,398        | 108.0%                            | 5,677,852,556                                                              |
| 2.4        | Chi phí quản lý doanh<br>nghiệp/General and<br>administrative expenses | 22,965,780,663        | 23,811,153,829        | 103.7%                            | 845,373,166                                                                |
| 2.5        | Chi phí khác/Other expenses                                            | 78,709,339            | 561,553,784           | 713.5%                            | 482,844,445                                                                |
| 3          | Tổng lợi nhuận kế toán trước<br>thuế/ Profit before tax                | 16,346,168,291        | 20,034,475,335        | 122.6%                            | 3,688,307,044                                                              |
| 4          | Lợi nhuận sau thuế thu nhập<br>doanh nghiệp/ Profit after tax          | 13,496,271,605        | 16,093,323,196        | 119.2%                            | 2,597,051,591                                                              |

Những biến động/ Key Variations:

- + **Doanh thu thuần:** Tăng 2.0% tương đương 23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, doanh thu tăng do doanh thu ngành hàng công nghiệp tăng.  
*Net Revenue: Increased by 2%, equivalent to VND 23 billion compared to the same period last year, with revenue growth driven by increased revenue from the industrial segment.*
- + **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tăng 49.3% tương đương 4.3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tiền chiết khấu Công ty nhận được từ nhà cung cấp kỳ này tăng.  
*Financial Income: Increased by 49.3%, equivalent to VND 4.3 billion compared to the same period last year, due to higher discounts received from suppliers during this period.*
- + **Chi phí tài chính:** Giảm 8.2% so với cùng kỳ năm trước tương đương với 3.0 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do lãi suất khoản vay giảm.  
*Financial Expenses: Decreased by 8.2%, equivalent to VND 3.0 billion, primarily due to a reduction in loan interest rates.*
- + **Chi phí bán hàng:** Tăng 8% tương đương 5.7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí công tác, xăng dầu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng.

**Selling Expenses:** Increased by 8%, equivalent to VND 5.7 billion compared to the same period last year, mainly due to higher salary expenses, business travel costs, and fuel expenses supporting production and business operations.

- + **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Tăng 3.7% tương đương 845 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do chi phí tiền lương tăng.

**General and Administrative Expenses:** Increased by 3.7%, Equivalent to VND 845 million compared to the same period last year, mainly due to increased salary expenses.

- + **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế:** Do các nguyên nhân trên dẫn đến tổng lợi nhuận kinh doanh trước thuế trong kỳ tăng 22.6% tương đương 3.7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

**Operating Profit Before Tax:** As a result of the above factors, total operating profit before tax for the period increased by 22.6%, equivalent to VND 3.7 billion, compared to the same period last year.

- + **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:** Với các biến động kể trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước với tỷ lệ 19.2% tương ứng 2.6 tỷ đồng.

**Net Profit After Corporate Income Tax:** Due to the above fluctuations, net profit after tax in 2025 increased by 19.2%, equivalent to VND 2.6 billion compared to the same period last year.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/The Company's achievements.

- + Doanh số tăng trưởng tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn/ Sales increased despite ongoing economic challenges.

- + Lợi nhuận tăng trưởng so với cùng kỳ/ Profit growth compared to the same period.

## 2. Tình hình tài chính/Financial Situation

DVT/ UOM: Đồng (VND)

| ST<br>T/<br>No | Chỉ tiêu/ Indicators                                                                             | Năm 2024/Year<br>2024    | Năm 2025/Year<br>2025    | % Tăng<br>giảm/ %<br>change | Biến động tăng<br>giảm so với năm<br>2024/ Fluctuation<br>compared to 2024 |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1              | Doanh thu thuần bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ/ Net revenue<br>from sales of goods and services | 1,140,368,603,052        | 1,163,453,646,070        | 102.0%                      | 23,085,043,018                                                             |
| 2              | Tổng lợi nhuận kế toán trước<br>thuế/Profit before tax                                           | 16,346,168,291           | 20,034,475,335           | 122.6%                      | 3,688,307,044                                                              |
| 3              | Lợi nhuận sau thuế<br>TNDN/Profit after corporate<br>income tax.                                 | 13,496,271,605           | 16,093,323,196           | 119.2%                      | 2,597,051,591                                                              |
| 4              | Lãi cơ bản trên cổ phiếu<br>(đồng)/Earnings per share<br>(VND)                                   | 404                      | 477                      | 118.1%                      | 73                                                                         |
| 5              | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN/<br/>Total assets</b>                                                       | <b>1,058,621,150,713</b> | <b>1,097,031,297,309</b> | <b>103.6%</b>               | <b>38,410,146,596</b>                                                      |
| 5.1            | Tài sản ngắn hạn/Current assets                                                                  | 876,628,946,775          | 903,134,430,321          | 103.0%                      | 26,505,483,546                                                             |
| 5.2            | Tài sản dài hạn/ Non-current<br>assets                                                           | 181,992,203,938          | 193,896,866,988          | 106.5%                      | 11,904,663,050                                                             |
| 6              | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/<br/>Total liabilities and equity</b>                                     | <b>1,058,621,150,713</b> | <b>1,097,031,297,309</b> | <b>103.6%</b>               | <b>38,410,146,596</b>                                                      |
| 6.1            | Nợ phải trả/ Liabilities                                                                         | 632,330,583,914          | 654,923,407,314          | 103.6%                      | 22,592,823,400                                                             |
| 6.2            | Nguồn vốn chủ sở hữu/ Owner's<br>Equity ratio                                                    | 426,290,566,799          | 442,107,889,995          | 103.7%                      | 15,817,323,196                                                             |
| 7              | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt<br>động kinh doanh/ Net cash flow<br>from operating activities     | 16,038,175,142           | 26,053,194,544           | 162.4%                      | 10,015,019,402                                                             |
| 8              | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt<br>động đầu tư/ Net cash flow from<br>investing activities.        | -8,270,325,759           | -34,801,696,620          | 420.8%                      | -26,531,370,861                                                            |

|    |                                                                                        |                |                |        |                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|--------|----------------|
| 9  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash flow from financial activities. | 21,850,374,796 | 23,167,181,746 | 106.0% | 1,316,806,950  |
| 10 | Tiền và tương đương tiền cuối năm/ Cash and cash equivalents at the end of the year    | 69,395,860,579 | 83,829,048,674 | 120.8% | 14,433,188,095 |

a) Tình hình tài sản/Assets

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of assets and changes in assets (analysis and assessment of the efficiency of assets usage and bad receivable debts that affect operating results).*

Tổng tài sản tăng 3.6% tương đương 38.4 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do:

*Total assets increased by 3.6%, equivalent to VND 38.4 billion, mainly due to the following reasons.*

- + Tiền và các khoản tương đương tiền tăng so với cùng kỳ 20.8% tương đương 14.4 tỷ → Nguyên nhân ghi nhận các khoản doanh thu tăng nên nguồn tiền thu hồi cuối năm tăng so với cùng kỳ.  
*Cash and cash equivalents increased by 20.8%, equivalent to VND 14.4 billion → This was primarily due to higher recorded revenue, leading to increased cash collections at year-end compared to the same period last year.*
- + Các khoản đầu tư tài chính giảm so với cùng kỳ 37.9% tương đương 16 tỷ → Nguyên nhân ghi nhận công ty tất toán một số khoản đầu tư tài chính ngắn.  
*Financial investments decreased by 37.9% year-on-year, equivalent to VND 16 billion → The reason is that the Company settled (liquidated) certain short-term financial investments during the period.*
- + Các khoản phải thu ngắn hạn ít biến đổi so với cùng kỳ tăng 0.7% tương đương 2.3 tỷ → Nguyên nhân ghi nhận công ty các khoản công nợ cuối phát sinh chưa đến hạn thanh toán và các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh  
*Short-term receivables showed minimal change compared to the same period, increasing by 0.7%, equivalent to VND 2.3 billion → The reason is that the Company recorded receivables arising at the end of the period that had not yet reached their payment due dates and advances for production and business operations.*
- + Hàng tồn kho tăng 6.3 % so với cùng kỳ tương đương 27.7 tỷ → Nguyên nhân ghi nhận tỷ lệ hàng tồn kho tăng do Công ty dự báo về tình hình biến động vật tư do ảnh hưởng chung của tình hình vĩ mô nền kinh tế nên công ty gia tăng hàng tồn kho.  
*Inventory increased by 6.3% compared to the same period, equivalent to VND 27.7 billion → The increase was due to the Company anticipating fluctuations in material prices amid the overall macroeconomic conditions, leading to a higher level of inventory.*
- + Với các biến động ghi nhận chính ở trên nên tài sản ngắn hạn tăng 3% tương đương 26.5 tỷ.  
*As a result of the key changes noted above, current assets increased by 3%, equivalent to VND 26.5 billion.*
- + Tài sản dài hạn tăng 6.5% tương đương 11.9 tỷ đồng → Nguyên nhân ghi nhận chính là từ khoản phát sinh phải thu dài hạn khác từ thế chấp tài sản.  
*Non-current assets increased by 6.5%, equivalent to VND 11.9 billion → The primary reason is the recognition of additional other long-term receivables arising from asset collateral (pledges).*

Với các biến động trên nên tổng tài sản tăng 3.6% tương đương 38.4 tỷ đồng so với cùng kỳ.

*As a result of the above changes, total assets increased by 3.6% compared to the same period, equivalent to VND 38.4 billion.*

**b) Tình hình nợ phải trả/Debt Payable**

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

Nợ phải trả ngắn hạn tăng 3.6% so với cùng kỳ tương đương 22.6 tỷ, nguyên nhân ghi nhận:

*Liabilities increased by 3.6% compared to the same period, equivalent to VND 22.8 billion, due to the following reasons:*

- + Công nợ phải trả cho nhà cung cấp giảm 0.4% so với cùng kỳ → Nguyên nhân ghi nhận tại thời điểm kết thúc năm tài chính các khoản công nợ phải trả đến hạn nên được công ty thanh toán đúng theo tiến độ và hợp đồng.  
*Trade payables to suppliers decreased by 0.4% compared to the same period → This was mainly because, at the end of the financial year, payables that had reached their due dates were settled by the Company in accordance with agreed schedules and contracts.*
- + Các khoản chi phí tiền lương phải trả tăng so với cùng kỳ 21.8% tương đương 1.1 tỷ → Nguyên nhân ghi nhận các khoản lương cuối năm chuyển sang thanh toán kỳ 1.2026.  
*Accrued salary expenses increased by 21.8% compared to the same period, equivalent to VND 1.1 billion → This was mainly due to year-end salary amounts being carried forward for payment in January 2026.*
- + Thuế phải nộp tăng so với cùng kỳ 55.5% tương đương 1.4 tỷ → Nguyên nhân ghi nhận các phát sinh tăng ở công ty con trong tháng 12.2025 và chưa đến hạn thanh toán theo quy định.  
*Taxes payable increased by 55.5% compared to the same period, equivalent to VND 1.4 billion → This was mainly due to increased tax obligations arising at subsidiaries in December 2025, which had not yet reached their payment due dates in accordance with regulations.*
- + Các khoản vay nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng 4.1% tương đương 23.4 tỷ → Nguyên nhân ghi nhận phục vụ nguồn vốn lưu động công ty.  
*Short-term borrowings and financial liabilities increased by 4.1%, equivalent to VND 23.4 billion → This was recorded to meet the Company's working capital needs.*

- Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/*Analysis of bad debts, impacts of the exchange rate changes on operating results of the Company and impacts of lending rate changes.*

Tình hình nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2025 ghi nhận các khoản Công nợ phải trả nằm trong phạm vi, khả năng trả nợ của Công ty, không có khoản nào ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái. (chi tiết các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2025 đã được kiểm toán đính kèm).

As of December 31, 2025, the Company's payables are within its debt repayment capacity, with no items affected by foreign exchange rate differences.

(Details of the payables as of December 31, 2025, have been audited and are attached.)

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                   | 31/12/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| a) Ngắn hạn                                       | 36.961.784.650        | 36.961.784.650        | 37.109.991.877        | 37.109.991.877        |
| - Công ty TNHH Posco VST                          | 5.456.286.075         | 5.456.286.075         | 3.280.782.394         | 3.280.782.394         |
| - Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà SSP Việt Nam | 6.662.892.330         | 6.662.892.330         | 5.912.164.041         | 5.912.164.041         |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh            | 13.066.922.181        | 13.066.922.181        | 19.220.046.907        | 19.220.046.907        |
| - Công ty Cổ phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà    | 1.118.436.961         | 1.118.436.961         | 1.167.429.513         | 1.167.429.513         |
| - Các đối tượng khác                              | 10.657.247.103        | 10.657.247.103        | 7.529.569.022         | 7.529.569.022         |
| b) Dài hạn                                        |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>36.961.784.650</b> | <b>36.961.784.650</b> | <b>37.109.991.877</b> | <b>37.109.991.877</b> |

|                                              | 31/12/2025            |                               | 01/01/2025            |                               |
|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                              | Balance               | Amount expected to be settled | Balance               | Amount expected to be settled |
|                                              | VND                   | VND                           | VND                   | VND                           |
| a) Short-term                                | 36,961,784,650        | 36,961,784,650                | 37,109,991,877        | 37,109,991,877                |
| - Posco VST Co., Ltd                         | 5,456,286,075         | 5,456,286,075                 | 3,280,782,394         | 3,280,782,394                 |
| - Son Ha SSP Vietnam Sole Member Co., Ltd    | 6,662,892,330         | 6,662,892,330                 | 5,912,164,041         | 5,912,164,041                 |
| - Son Ha Green Group JSC                     | 13,066,922,181        | 13,066,922,181                | 19,220,046,907        | 19,220,046,907                |
| - Son Ha Development of Renewable Energy JSC | 1,118,436,961         | 1,118,436,961                 | 1,167,429,513         | 1,167,429,513                 |
| - Other parties                              | 10,657,247,103        | 10,657,247,103                | 7,529,569,022         | 7,529,569,022                 |
| b) Long-term                                 |                       |                               |                       |                               |
| <b>Total</b>                                 | <b>36,961,784,650</b> | <b>36,961,784,650</b>         | <b>37,109,991,877</b> | <b>37,109,991,877</b>         |

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, and management.**

Năm 2025 Công ty vẫn duy trì sự ổn định về cơ cấu tổ chức, nhân sự, quản lý. Công ty luôn chú trọng đào tạo Công tác nội bộ để nâng cao chất lượng của Công nhân viên Công ty.

*In 2025, the company maintained stability in its organizational structure, personnel, and management. The company consistently focused on internal training to enhance the quality of its employees.*

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future.**

- Kiểm tra, kiểm soát và giám sát chặt chẽ chi phí, giá thành hoạt động sản xuất, kinh doanh để đạt được hiệu quả tốt nhất.

*Strictly monitor, control, and supervise costs and production expenses to achieve optimal efficiency.*

- Tiếp tục tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả ngành hàng gia dụng và công nghiệp.

*Continue focusing on effective business operations in the household and industrial sectors.*

- Nâng cao hiệu quả của các kênh bán hàng bằng việc mở rộng tìm kiếm khách hàng mới, tiếp tục nghiên cứu thị trường để nắm bắt thị hiếu khách hàng để đưa ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường.

*Enhance the efficiency of sales channels by expanding the search for new customers and continuously researching market trends to develop products that meet market demands.*

- Tiếp tục phát triển hiệu quả hoạt động của hệ thống chi nhánh.

*Continue improving the operational efficiency of branch systems.*

- Xây dựng chính sách thu nhập gắn với hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

*Develop an income policy linked to business performance.*

- Tăng cường kiểm tra tuân thủ an toàn trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

*Strengthen compliance checks on production safety and improve product quality.*

- Tăng cường công tác giám sát thông qua hoạt động kiểm toán và kiểm soát nội bộ nhằm giảm rủi ro về tài chính công ty.

*Enhance supervision through auditing and internal control activities to minimize financial risks.*

- Đa dạng hóa sản phẩm, cho ra thị trường những sản phẩm, nhãn hàng mới.  
*Diversify products and introduce new brands and products to the market.*
- Tiếp tục nâng cao đời sống và thu nhập cho người lao động, cải thiện môi trường làm việc, tạo môi trường hấp dẫn và nâng cao sức sáng tạo, cống hiến, gắn bó của người lao động.  
*Continue improving employees' living standards and income, enhancing the working environment to foster creativity, commitment, and dedication.*
- Mở thêm nhà máy sản xuất tại Thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và giảm chi phí vận chuyển.  
*Establish an additional manufacturing plant in Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province, to meet market demand and reduce transportation costs*

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified).

Báo cáo kiểm toán năm 2025 được chấp nhận toàn phần, không có ý loại trừ của kiểm toán, các giải trình về biến động tình hình tài chính chi tiết Công ty đã công bố báo tại cáo tài chính đầy đủ trên Website Công ty tại địa chỉ: <http://sonhasg.com.vn>.

*The 2025 audit report was fully accepted without any exceptions from the auditor. Detailed explanations of financial fluctuations have been fully disclosed in the financial statements, which are available on the company's website at: <http://sonhasg.com.vn>.*

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/  
Assessment concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions, etc.).

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/Energy consumption - directly and indirectly.

Nhu cầu sử dụng nhiên liệu/Fuel Consumption Needs

| STT | Nhiên liệu/Fuel Type | Đơn vị/Unit | Năm 2025/<br>Year 2025 | Năm 2024/<br>Year 2024 |
|-----|----------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Dầu DO               | Lít/năm     | 250                    | 270                    |

❖ Nhu cầu sử dụng điện /Electricity Consumption Needs

| STT | Nhiên liệu/Fuel Type | Đơn vị/Unit | Năm 2025/<br>Year 2025 | Năm 2024/<br>Year 2024 |
|-----|----------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Điện                 | Kwh/năm     | 535.648                | 534.500                |

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn sử dụng nguồn điện được cấp từ Chi nhánh tổng công ty điện lực Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty điện lực Hóc Môn, điện sử dụng cho mục đích chiếu sáng, chạy máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở, mức tiêu thụ năm 2025 so với năm 2024 theo bảng đính kèm.

*Saigon Son Ha Joint Stock Company uses electricity supplied by the Ho Chi Minh City Power Corporation – Hoc Mon Power Company Branch. The electricity is used for lighting and operating machinery and equipment serving the facility's operations. The electricity consumption in 2025 compared to 2024 is presented in the attached table.*

Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/Energy savings through initiatives of efficiently using energy.

Công ty không có phát sinh/ The company did not incur any.

Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/*The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

Công ty không có phát sinh/ *The company did not incur any.*

Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

| STT | Nhiên liệu/Fuel Type | Đơn vị/Unit                                 | Năm 2025/<br>Year 2025 | Năm 2024/<br>Year 2024 |
|-----|----------------------|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | Nước/Water           | m <sup>3</sup> /năm<br>m <sup>3</sup> /year | 3.864                  | 4.454                  |

• *Trong năm 2024:*

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn sử dụng nguồn nước cấp từ Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV. Nước sử dụng cho sinh hoạt của công nhân viên; rửa bồn; nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải; tưới cây; rửa đường,...

Theo hóa đơn nước trong năm 2024, lượng nước cơ sở sử dụng khoảng 4.454 m<sup>3</sup>/năm, tương đương với 12,4 m<sup>3</sup>/ngày.

• **In 2024:**

*Son Ha Sai Gon Joint Stock Company continued to use water supplied by Saigon Water Corporation – One Member Limited Liability Company (SAWACO). Water was used for employee daily needs, tank washing, supplying the exhaust gas treatment system, irrigation, street cleaning, etc.*

*According to water bills in 2024, the facility consumed approximately 4,454 m<sup>3</sup>/year, equivalent to 12.4 m<sup>3</sup>/day*

• *Trong năm 2025:*

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn sử dụng nguồn nước cấp từ Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV. Nước sử dụng cho sinh hoạt của công nhân viên; rửa bồn; nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải; tưới cây; rửa đường,...

Theo hóa đơn nước trong năm 2025, lượng nước cơ sở sử dụng khoảng 3.864 m<sup>3</sup>/năm, tương đương với 10.6 m<sup>3</sup>/ngày.

• **In 2025:**

*Son Ha Sai Gon Joint Stock Company continued to use water supplied by Saigon Water Corporation – One Member Limited Liability Company (SAWACO). Water was used for employee daily needs, tank washing, supplying the exhaust gas treatment system, irrigation, street cleaning, etc.*

*According to water bills in 2025, the facility consumed approximately 3,864 m<sup>3</sup>/year, equivalent to 10.6 m<sup>3</sup>/day*

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/*Assessment concerning the labor issues.*

- *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ công nhân viên về nguy cơ và hậu quả của các sự cố môi trường và biện pháp phòng ngừa ứng phó, khắc phục sự cố môi trường tại Công ty.*

*Strengthen communication efforts to raise awareness among employees about environmental risks, consequences, and preventive measures to handle and mitigate environmental incidents within the company.*

- *Chủ động tổ chức, kiểm tra, rà soát các khu vực có nguy cơ cao gây sự cố môi trường để có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.*

*Proactively inspect and review high-risk areas that may cause environmental incidents to implement preventive and responsive measures.*

- Chủ động tổ chức, phối hợp với các đơn vị chức năng và có đủ năng lực để tổ chức đào tạo, tập huấn, diễn tập, tăng cường năng lực phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.  
*Actively coordinate with functional units and qualified organizations to conduct training, drills, and capacity-building programs for preventing, responding to, and mitigating environmental incidents.*

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/*Assessment concerning the corporate responsibility for the local community*

- Duy trì thực hiện công tác quản lý chất thải nguy hại và môi trường theo đúng quy định của pháp luật.  
*Maintain hazardous waste and environmental management in strict compliance with legal regulations.*
- Tiếp tục duy trì thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải qua các hợp đồng mà Công ty đã ký, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của pháp luật.  
*Continue collecting, sorting, storing, transporting, and treating waste through existing contracts to ensure full legal compliance.*
- Thực hiện khai báo chứng từ chất thải nguy hại và báo cáo định kỳ về công tác quản lý chất thải nguy hại đầy đủ theo đúng quy định.  
*Accurately declare hazardous waste documents and submit periodic reports on hazardous waste management as required by regulations.*
- Tiếp tục cải tiến, hoàn thiện công tác quản lý chất thải nguy hại.  
*Continuously improve and refine hazardous waste management processes.*
- Bố trí kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 110m<sup>2</sup>. Kho được thiết kế kiểu kho kín, có mái che, nền cao được lát bê tông và đặt tại nơi có cao trình đảm bảo xa khu dân cư, khu lán trại để tránh bị ảnh hưởng bởi mưa lũ và đảm bảo an toàn cho cán bộ công nhân viên; bố trí cảnh báo cháy tại khu vực lưu chứa.  
*Allocate a 110m<sup>2</sup> hazardous waste storage facility, designed as an enclosed warehouse with a roof and elevated concrete flooring. The facility is strategically located away from residential areas and worker camps to prevent impacts from rain, floods, and ensure employee safety. Fire hazard warnings are installed in the storage area.*
- Thùng chứa CTNH được dán tên, mã chất thải theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.  
*Hazardous waste containers are labeled with names and waste codes in accordance with Circular 02/2022/TT-BTNMT dated January 10, 2022.*

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)**

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/*Assessments of the Board of Directors on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.  
*The Company's consolidated financial statements are prepared and presented in compliance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System, and other legal regulations related to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.*
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết Hội đồng được ban Ban Tổng giám đốc thực hiện theo đúng quy định của nghị quyết và điều lệ Công ty.

*The resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors were implemented by the Executive Board in accordance with the provisions of the resolutions and the Company's charter.*

- Về hoạt động môi trường và xã hội trong năm 2025, công tác thực hiện đúng, đầy đủ và tuân thủ theo đúng pháp luật về công tác bảo vệ môi trường tại Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn.  
*Regarding environmental and social activities in 2025, all tasks were carried out properly, fully, and in compliance with legal regulations on environmental protection at Son Ha Sai Gon Joint Stock Company.*
- Bên cạnh đó việc bảo vệ môi trường, vệ sinh, an toàn lao động, các chính sách chăm lo cho đời sống người lao động luôn được Hội đồng quản trị đánh giá là chấp hành đúng quy định và điều lệ Công ty  
*In addition, environmental protection, hygiene, occupational safety, and employee welfare policies have consistently been assessed by the Board of Directors as being compliant with applicable laws and the Company's charter.*

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance.*

- HĐQT thực hiện việc giám sát định kỳ và thường xuyên đối với Ban Tổng giám đốc thông qua các báo cáo tại các cuộc họp HĐQT về tình hình triển khai các chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được HĐQT phê duyệt. Trên cơ sở công tác giám sát, HĐQT đã có những đánh giá, kết luận và quyết định kịp thời để Ban Tổng giám đốc triển khai, điều hành hoạt động kinh doanh hiệu quả.  
*The BOD conducted periodic and ongoing supervision of the Board of Management through reports presented at BOD meetings regarding the implementation of strategies and business plans approved by the BOD. Based on such supervision, the BOD provided timely assessments, conclusions, and decisions to enable the Board of Management to effectively manage and operate business activities.*
- Trong năm 2025, HĐQT Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn đã tiến hành các hoạt động giám sát đối với Ban Tổng Giám Đốc Công ty như sau :  
*In 2025, the Board of Directors of Son Ha Sai Gon Joint Stock Company carried out the following supervisory activities over the Company's Board of Management:*
  - ❖ Triệu tập và tổ chức Đại hội Cổ Đông thường niên năm 2025 .  
*Convening and organizing the 2025 Annual General Meeting of Shareholders*
  - ❖ Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024, báo cáo soát xét 2025 và báo cáo Quý năm 2025.  
*Review and appraisal of the 2024 financial statements, the 2025 reviewed financial report, and the 2025 quarterly reports.*
  - ❖ Họp và ban các Quyết định về cấp hạn mức tín dụng và phê chuẩn các tờ trình vay vốn Công ty con, công ty mẹ.  
*Held meetings and issued decisions on granting credit limits and approving loan proposals of subsidiaries and the parent company.*
  - ❖ Họp và ban hành các nghị quyết giải thể Chi nhánh, văn phòng đại diện.  
*Holding meetings and issuing resolutions on the dissolution of branches and representative offices.*
  - ❖ Họp và ban hành Quyết định về thực hiện chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ công ty năm 2025.  
*Holding meetings and issuing decisions on the implementation of dividend payments and the increase of the Company's charter capital in 2025.*
  - ❖ Kiểm soát các hoạt động nhằm đảm bảo an toàn và chủ động phòng ngừa những rủi ro.  
*Control activities to ensure safety and proactively prevent risks.*
  - ❖ Thực hiện các hoạt động giám sát khác thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị đối với ban điều hành và các cán bộ quản lý khác .  
*Carry out other supervisory activities within the authority of the Board of Directors over the executive board and other management personnel.*



*Improve the effectiveness of sales channels by expanding customer acquisition and conducting ongoing market research to better understand customer preferences and develop products that meet market demand.*

- ❖ *Nâng cao năng lực sản xuất và hiệu quả từ Công ty con và nhà máy trực thuộc.  
Enhance production capacity and operational efficiency of subsidiaries and affiliated factories.*
- ❖ *Tiếp tục phát triển hiệu quả hoạt động của hệ thống chi nhánh.  
Continue to improve the effectiveness of branch operations.*
- ❖ *Xây dựng chính sách thu nhập gắn với hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.  
Develop compensation policies linked to business performance.*
- ❖ *Tăng cường kiểm tra tuân thủ an toàn trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  
Strengthen compliance with production safety standards and improve product quality.*
- ❖ *Tăng cường công tác giám sát thông qua hoạt động kiểm toán và kiểm soát nội bộ nhằm giảm rủi ro về tài chính công ty.  
Enhance supervision through audit and internal control activities to mitigate financial risks.*
- ❖ *Đa dạng hóa sản phẩm, cho ra thị trường những sản phẩm, nhãn hàng mới.  
Diversify products and introduce new product lines and brands to the market.*
- ❖ *Mở thêm nhà máy sản xuất tại Thành phố Buon Ma Thuot tỉnh Đắk Lắk nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và giảm chi phí vận chuyển.  
Establish an additional manufacturing plant in Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province, to meet market demand and reduce transportation costs.*
- ❖ *Tiếp tục nâng cao đời sống và thu nhập cho người lao động, cải thiện môi trường làm việc, tạo môi trường hấp dẫn và nâng cao sức sáng tạo, cống hiến, gắn bó của người lao động.  
Continue improving employees' living standards and income, enhance the working environment, and foster creativity, dedication, and long-term engagement.*

## V. Quản trị công ty/Corporate governance

### 1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/ *Members and structure of the Board of Directors:* (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/(The list of members of the Board of Directors, ownership percentages of voting shares and other securities issued by the company, the list of independent members and other members; the list of positions that a member of the Board of Directors at the Company hold at other companies).

| Stt/<br>No | Thành viên<br>HĐQT/Board of<br>Directors'<br>members | Chức vụ/Position                         | Số cổ phiếu sở hữu đầu<br>kỳ/ Number of shares<br>owned at the beginning<br>of the period |                                     | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/<br>Number of shares owned at<br>the end of the period |                                     | Ghi<br>Chú<br>/Note |
|------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
|            |                                                      |                                          | Số cổ<br>phiếu /<br>Number<br>of shares                                                   | Tỷ lệ %/<br>Ratio or<br>Percentage% | Số cổ phiếu /<br>Number of<br>shares                                              | Tỷ lệ %/<br>Ratio or<br>Percentage% |                     |
| 1          | Ông Lê Hoàng<br>Hà<br>Mr Le Hoang Ha                 | CT HĐQT/<br>Chairman                     | 4,468,894                                                                                 | 13.36%                              | 4.692.338                                                                         | 13.36%                              |                     |
| 2          | Ông Lê Văn Ngà<br>Mr Le Van Nga                      | TV HĐQT/<br>Member                       | 0                                                                                         | 0%                                  | 0                                                                                 | 0%                                  |                     |
| 3          | Ông Lê Văn<br>Thành<br>Mr Le Van<br>Thanh            | TV HĐQT độc<br>lập/Independent<br>member | 0                                                                                         | 0%                                  | 0                                                                                 | 0%                                  |                     |

|   |                                                            |                                          |           |       |           |       |  |
|---|------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|-------|-----------|-------|--|
| 4 | Bà Trịnh Thị<br>Phương Linh<br>Ms Trịnh Thị<br>Phuong Linh | TV HĐQT độc<br>lập/Independent<br>member | 1,470,155 | 4.40% | 1.543.662 | 4.40% |  |
| 5 | Bà Phạm Thị<br>Uyên<br>Ms Phạm<br>Phuong Uyên              | TV HĐQT độc<br>lập/Independent<br>member | 0         | 0%    | 0         | 0%    |  |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/the committees of the Board of Directors: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/The list of the subcommittees of the Board of Directors and list of members of each subcommittee).

Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban mà thực hiện phân công nhiệm vụ đối với các thành viên HĐQT trong quản trị các hoạt động của Công ty.

The Board of Directors does not establish subcommittees but assigns tasks to Board members in managing the Company's activities.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/Assessing activities of the Board of Directors and specifying the number of Board of Directors meetings, their contents and results.

| Stt<br>No. | Thành viên HĐQT/<br>Board of Director'<br>member                                                              | Số buổi họp<br>HĐQT<br>dự/Number of<br>meetings attended<br>by Board of<br>Directors | Tỷ lệ tham dự<br>họp/Attendance<br>rate | Lý do không<br>tham dự họp/<br>Reasons for<br>absence |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Lê Hoàng Hà<br>CT HĐQT<br>Mr: Le Hoang Ha<br>Chairman                                                     | 13                                                                                   | 100%                                    |                                                       |
| 2          | Ông Lê Văn Ngà -<br>Thành viên<br>Mr Le Van Nga -<br>Member                                                   | 13                                                                                   | 100%                                    |                                                       |
| 3          | Ông Lê Văn Thành<br>- thành viên độc lập<br>Mr./Ms Le Van<br>Thanh -Independent<br>Member                     | 13                                                                                   | 100%                                    |                                                       |
| 4          | Bà Trịnh Thị<br>Phương Linh<br>- thành viên độc lập<br>Ms Trịnh Thị<br>Phuong Linh<br>- Independent<br>Member | 13                                                                                   | 100%                                    |                                                       |
| 5          | Bà Phạm Thị Uyên<br>- thành viên độc lập                                                                      | 13                                                                                   | 100%                                    |                                                       |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ Activities of the Board of Directors independent members. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors'

*subcommittees: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/Assessing activities of the subcommittees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each subcommittee, their contents and results).*

- Cơ cấu thành viên độc lập trong HĐQT: HĐQT Công ty tại thời điểm 31/12/2025 có 5 thành viên, trong đó có 02 thành viên không tham gia điều hành và có 02 thành viên độc lập.

*Composition of Independent Members: As of December 31, 2025, the Company's BOD consisted of 5 members, including 2 non-executive members and 2 independent members.*

- Các thành viên đều đáp ứng tiêu chuẩn và điều kiện của các thành viên HĐQT và thành viên độc lập theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật liên quan. Thông tin về các thành viên, mức thù lao của các thành viên được thuyết minh trong Báo cáo tài chính và được báo cáo tại cuộc họp ĐHĐCD thường niên.

*All members met the criteria and requirements for BOD members and independent members as prescribed by the Company's Charter and relevant laws. Information on members and their remuneration is disclosed in the financial statements and reported at the Annual General Meeting of Shareholders.*

- Trong năm 2025, thành viên độc lập của HĐQT đã tham gia đầy đủ vào các nhiệm vụ sau Đại hội đồng cổ đông giao phó. Ngoài ra, thành viên độc lập còn thực hiện tốt chức năng giám sát Công ty về tuân thủ pháp luật, điều lệ, quy chế của Công ty cũng như tiến độ thực hiện các Nghị quyết mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

*In 2025, independent members of the BOD fully participated in all tasks assigned by the General Meeting of Shareholders. In addition, they effectively performed their supervisory role over the Company's compliance with laws, the Charter, internal regulations, and the implementation of resolutions approved by the General Meeting of Shareholders.*

- Các thành viên độc lập HĐQT trong năm 2025 đã có những đóng góp rất khách quan, quý giá và kịp thời cho HĐQT trong công tác điều hành và xây dựng chiến lược.

*The independent members made highly objective, valuable, and timely contributions to the BOD in management and strategic planning.*

- Về đánh giá chung hoạt động của thành viên hội đồng quản trị độc lập, HĐQT nhận định rằng thành viên HĐQT độc lập được đánh giá cao trong đóng góp cho HĐQT, các thành viên HĐQT độc lập đã dành rất nhiều sự quan tâm cho công tác điều hành doanh nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và dành rất nhiều thời gian tư vấn cho hoạt động quản trị, điều hành, xây dựng chiến lược kinh doanh của Công ty.

*In general, the Chairman of the BOD concludes that the independent members are highly valued for their contributions, dedicating significant attention to enterprise management under a competitive environment and investing considerable time in advising on corporate governance, management, and business strategy development.*

- e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.

## **2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán /Board of Supervisors/Audit Committee**

- a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/The list of members of the Board of Supervisors, ownership percentages of voting shares and other securities issued by the company).

| Stt.<br>No | Thành viên BKS/Ủy<br>ban Kiểm toán<br>Members of Board<br>of Supervisors/<br>Audit Committee | Chức<br>vụ/Position                                     | Số cổ phiếu sở hữu đầu<br>kỳ/ Number of shares<br>owned at the beginning of<br>the period |                                         | Số cổ phiếu sở hữu<br>cuối kỳ/ Number of<br>shares owned at the end<br>of the period |                                            | Ghi<br>Chú<br>/Note |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
|            |                                                                                              |                                                         | Số cổ phiếu /<br>Number of<br>shares                                                      | Tỷ lệ %/<br>Ratio or<br>Percentage<br>% | Số cổ phiếu<br>/ Number of<br>shares                                                 | Tỷ lệ<br>%/<br>Ratio or<br>Percent<br>age% |                     |
| 1          | Ông Nguyễn Văn Tuấn<br>Mr Nguyen Van Tuan                                                    | Trưởng ban<br>kiểm soát<br>Head of control<br>committee | 8                                                                                         | 0%                                      | 8                                                                                    | 0%                                         |                     |
| 2          | Bà Lê Hoàng Anh<br>Ms Le Hoang Anh                                                           | TV Ban kiểm<br>soát<br>Board of<br>Supervisors          | 0                                                                                         | 0%                                      | 0                                                                                    | 0%                                         |                     |
| 3          | Bà Nguyễn Thị Kim Loan<br>Ms Nguyen Thi Kim Loan                                             | TV Ban kiểm<br>soát<br>Board of<br>Supervisors          | 77                                                                                        | 0%                                      | 77                                                                                   | 0%                                         |                     |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ *Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ *Assessing activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee, specifying the number of Board of Supervisors'/ Audit Committee's meetings, their contents and results*).

Các cuộc họp của ban kiểm soát/ *Meetings of the Supervisory Board*

| Stt<br>No. | Thành viên BKS/Ủy ban<br>Kiểm toán<br><i>Members of Board of<br/>Supervisors/Audit<br/>Committee</i> | Số buổi họp<br>tham dự<br><i>Number of<br/>meetings<br/>attended</i> | Tỷ lệ tham dự<br>họp<br><i>Attendance rate</i> | Tỷ lệ biểu<br>quyết<br><i>Voting rate</i> | Lý do không tham dự họp<br><i>Reasons for absence</i> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Nguyễn Văn Tuấn<br>Mr Nguyen Van Tuan                                                            | 3                                                                    | 100%                                           | 100%                                      |                                                       |
| 2          | Bà Lê Hoàng Anh<br>Ms Le Hoang Anh                                                                   | 3                                                                    | 100%                                           | 100%                                      |                                                       |
| 3          | Bà Nguyễn Thị Kim Loan<br>Ms Nguyen Thi Kim Loan                                                     | 3                                                                    | 100%                                           | 100%                                      |                                                       |

Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ *Assessing activities of the Board of Supervisors*

❖ Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị/ *Supervision of the Board of Directors*:

Trong năm 2025, Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc giám sát đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát ghi nhận Hội đồng quản trị đã tổ chức 12 cuộc họp của HĐQT và 01 cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2025 để đưa ra một số quyết định, nghị quyết theo đúng quy định về điều lệ hoạt động

của Công ty và Quy định của pháp luật, đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty, các nghị quyết và quyết định được Hội đồng quản trị đưa ra như:

*In 2025, the Board of Supervisors conducted supervisions of the Board of Directors. The Board of Supervisors noted that the Board of Directors held 12 meetings of the Board of Directors and 01 (one) 2025 Annual General Meeting of Shareholders to make a number of decisions and resolutions in accordance with the provisions of the Company's charter and the provisions of law, promptly meeting the production and business requirements of the Company. The resolutions and decisions made by the Board of Directors are as follows:*

- Giám sát Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.  
*Monitoring the Board of Directors (BOD) and Executive Board in implementing the resolutions of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders*
  - Giám sát việc tuân thủ các quy định và điều lệ Công ty trong việc quản trị, điều hành Công ty, kiểm tra rà soát, sửa đổi các quy trình, quy định đã ban hành phù hợp tình hình hoạt động của Công ty;  
*Supervising compliance with regulations and the Company's Charter in governance and management; reviewing and amending issued processes and regulations to align with the Company's operational status.*
  - Đề xuất, lựa chọn và ký hợp đồng với đơn vị kiểm toán độc lập theo quy định pháp luật và điều lệ Công ty.  
*Proposing, selecting, and signing contracts with independent auditing firms in accordance with the law and the Company's Charter.*
  - Giám sát việc công bố thông tin định kỳ, thông tin bất thường một cách kịp thời tới các cổ đông của Công ty theo đúng quy định của luật chứng khoán.  
*Supervising the timely disclosure of periodic and extraordinary information to shareholders in compliance with securities laws.*
  - Đại diện Ban kiểm soát thường xuyên tham dự các cuộc họp định kỳ và đột xuất của HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công ty cũng như các cuộc họp giao ban tháng của ban điều hành để nắm thông tin và có những đề xuất, kiến nghị kịp thời đến Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc công ty.  
*Regularly representing the Supervisory Board at periodic and extraordinary meetings of the BOD, Executive Board, and monthly executive briefings to stay informed and promptly provide recommendations and feedback to the BOD and Executive Board.*
  - Giám sát các mặt hoạt động của Công ty con và nhà máy theo quy định và điều lệ hoạt động của Công ty.  
*Monitoring the operations of subsidiaries and manufacturing plants in accordance with the Company's regulations and Charter.*
- ❖ Giám sát hoạt động của ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý khác/*Supervise the activities of the Board of Directors and other management staff:*
- Ban Kiểm Soát đã tiếp cận, rà soát một cách độc lập, khách quan các thông tin, báo cáo về tình hình hoạt động của Ban TGD và các cán bộ quản lý khác. Ban Kiểm Soát ghi nhận:  
*The Board of Supervisors has independently and objectively accessed and reviewed information and reports on the performance of the Board of Directors and other management staff. The Board of Supervisors noted that:*
  - Các cuộc họp của Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý đều có đại diện Ban kiểm soát tham dự và đóng góp ý kiến để xây dựng cơ chế, chính sách quản lý, điều hành Công ty phù hợp và đúng quy định.

*The meetings of the Board of Directors and management staff are attended by representatives of the Board of Supervisors and contribute ideas to build appropriate and regulated management and operation mechanisms and policies for the Company.*

Các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị được Ban Tổng giám đốc thống nhất cao và triển khai thực hiện đầy đủ theo định hướng của Hội Đồng Quản Trị và được thông tin kịp thời cho ban kiểm soát.

*The resolutions of the Board of Directors are highly unanimous and fully implemented by the Board of Directors according to the Board of Directors' direction and are promptly informed to the Board of Supervisors.*

Về hoạt động của Ban Tổng giám đốc năm 2025, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác cơ bản đã thực hiện theo đúng thẩm quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều lệ Công ty.

*Regarding the activities of the Board of Directors in 2025, the Board of Directors and other management staff basically performed in accordance with the authority and responsibilities prescribed in the Company Charter*

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/Salary, rewards, remuneration and benefits; (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/ Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, the Board of Supervisors/ Audit Committee, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Nonmaterial benefits which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and explained).

**Thu nhập của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát**

| Thành viên                            | Chức vụ           | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      |
|---------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b> |                   | <b>1.082.954.000</b> | <b>780.878.000</b>   |
| Bà Ngô Thị Thanh Lan                  | Tổng Giám đốc     | 628.802.000          | 430.412.000          |
| Ông Hoàng Tuấn Thanh                  | Phó Tổng Giám đốc | 454.152.000          | 350.466.000          |
| <b>Tiền lương của Ban Kiểm soát</b>   |                   | <b>730.153.000</b>   | <b>683.835.000</b>   |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn                   | Trưởng Ban        | 374.761.000          | 241.481.000          |
| Bà Lê Hoàng Anh                       | Thành viên        | 144.636.000          | 225.978.000          |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan                | Thành viên        | 210.756.000          | 216.376.000          |
| <b>Thù lao của Hội đồng quản trị</b>  |                   | <b>204.000.000</b>   | <b>204.000.000</b>   |
| Ông Lê Hoàng Hà                       | Chủ tịch          | 60.000.000           | 60.000.000           |
| Ông Lê Văn Ngà                        | Thành viên        | 36.000.000           | 36.000.000           |
| Ông Lê Văn Thành                      | Thành viên        | 36.000.000           | 36.000.000           |
| Bà Trịnh Thị Phương Linh              | Thành viên        | 36.000.000           | 36.000.000           |
| Bà Phạm Thị Uyên                      | Thành viên        | 36.000.000           | 36.000.000           |
| <b>Thù lao của Ban Kiểm soát</b>      |                   | <b>72.000.000</b>    | <b>72.000.000</b>    |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn                   | Trưởng Ban        | 36.000.000           | 36.000.000           |
| Bà Lê Hoàng Anh                       | Thành viên        | 18.000.000           | 18.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan                | Thành viên        | 18.000.000           | 18.000.000           |
| <b>Cộng</b>                           |                   | <b>2.089.107.000</b> | <b>1.740.713.000</b> |

**Income of the Board of General Directors, Board of Management and Board of Supervisors**

| Members                                         | Position                | Year 2025<br>VND     | Year 2024<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Income of the Board of General Directors</b> |                         | <b>1,082,954,000</b> | <b>780,878,000</b>   |
| Ms. Ngo Thi Thanh Lan                           | General Director        | 628,802,000          | 430,412,000          |
| Mr. Hoang Tuan Thanh                            | Deputy General Director | 454,152,000          | 350,466,000          |
| <b>Salary of the Board of Supervisors</b>       |                         | <b>730,153,000</b>   | <b>683,835,000</b>   |
| Mr. Nguyen Van Tuan                             | Chief Supervisor        | 374,761,000          | 241,481,000          |
| Ms. Le Hoang Anh                                | Member                  | 144,636,000          | 225,978,000          |
| Ms. Nguyen Thi Kim Loan                         | Member                  | 210,756,000          | 216,376,000          |
| <b>Remuneration of the Board of Management</b>  |                         | <b>204,000,000</b>   | <b>204,000,000</b>   |
| Mr. Le Hoang Ha                                 | Chairman                | 60,000,000           | 60,000,000           |
| Mr. Le Van Nga                                  | Member                  | 36,000,000           | 36,000,000           |
| Mr. Le Van Thanh                                | Member                  | 36,000,000           | 36,000,000           |
| Ms. Trinh Thi Phuong Linh                       | Member                  | 36,000,000           | 36,000,000           |
| Ms. Pham Thi Uyen                               | Member                  | 36,000,000           | 36,000,000           |
| <b>Remuneration of the Board of Supervisors</b> |                         | <b>72,000,000</b>    | <b>72,000,000</b>    |
| Mr. Nguyen Van Tuan                             | Chief Supervisor        | 36,000,000           | 36,000,000           |
| Ms. Le Hoang Anh                                | Member                  | 18,000,000           | 18,000,000           |
| Ms. Nguyen Thi Kim Loan                         | Member                  | 18,000,000           | 18,000,000           |
| <b>Total</b>                                    |                         | <b>2,089,107,000</b> | <b>1,740,713,000</b> |

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ/*Share transactions by internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors/ Audit Committee, Director (General Director), Chief Accountant, the company's managers, secretaries, major shareholders and their affiliated persons*).

| Stt<br><br>No. | Người thực hiện giao dịch<br><br>Transaction executor | Quan hệ với người nội bộ<br><br>Relationship with internal persons | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ<br><br>Number of shares owned at the beginning of the period |                                  | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br><br>Number of shares owned at the end of the period |                                  | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)<br><i>Reasons for increasing, decreasing (buying, selling, converting, rewarding, etc.)</i> |
|----------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                |                                                       |                                                                    | Số cổ phiếu /<br>Number of shares                                                      | Tỷ lệ %/<br>Ratio or Percentage% | Số cổ phiếu /<br>Number of shares                                                 | Tỷ lệ %/<br>Ratio or Percentage% |                                                                                                                                                |

|   |                                                                                                 |                                                                                                                                |           |         |           |         |                                           |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|-----------|---------|-------------------------------------------|
| 1 | Công ty TNHH MTV Đầu Tư Tổng Hợp Lê Gia<br>LE GIA GENERAL INVESTMENT ONE MEMBER COMPANY LIMITED | Công ty đại diện là Chủ tịch hội đồng quản trị.<br><i>The representative company is the Chairman of the Board of Directors</i> | 5.264.463 | 15.74%. | 5.527.686 | 15.74%. | Chi trả cổ tức<br><i>Dividend payment</i> |
| 2 | Ông Lê Hoàng Hà<br>Mr: Le Hoang Ha                                                              | Chủ tịch Hội đồng quản trị.<br><i>Chairman</i>                                                                                 | 4.468.894 | 13.36%  | 4.692.338 | 13.36%  | Chi trả cổ tức<br><i>Dividend payment</i> |

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/ *Information about the contracts, or transactions signed or executed in the year by the members of the Board of Directors, Board of Supervisors/ Audit Committee, Director (General Director), managers and affiliated persons with the Company, subsidiaries, and other companies in which the Company holds the control right.*

- Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan (danh sách các bên liên quan theo phụ lục đính kèm). Đây là các giao dịch mua bán hàng hóa, bán thành phẩm cũng như công nợ phát sinh, các giao dịch này diễn ra thường xuyên, liên tục là hoạt động bình thường của Công ty trên cơ sở công bằng.

*The company engages in transactions with related parties (a list of related parties is attached in the appendix). These transactions include the purchase and sale of goods, semi-finished products, and arising liabilities. These transactions occur regularly and continuously as part of the company's normal operations on a fair and equitable basis.*

- Danh sách các bên liên quan theo phụ lục đính kèm.

*The list of related parties is provided in the attached appendix.*

| STT | Tên tổ chức/cá nhân                     | Mối quan hệ liên quan với công ty/ | Thời điểm giao dịch với công ty       | Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)                                              | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch/                                                                      | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| No. | Name of organization/individual         | Relationship with the Company      | Time of transactions with the Company | Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/Board of Directors (if any, specifying date of issue) | Content, quantity, total value of transaction                                                                    | Note    |
| 1   | Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai | Công ty con.                       | Năm 2025                              | Số:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA                                                                                                           | - Mua HH: 402.036.902.550 đồng.<br>- Điều chuyển lợi nhuận: 20.000.000.000 đồng<br>- Bán HH: 19.260.810.253 đồng |         |

|   |                                                                     |                                                                       |           |                        |                                                                                                         |  |
|---|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|   | SONHA - CHU LAI INTERNATIONAL SOLE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY | Subsidiary                                                            | Year 2025 | No:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | - Purchase: 402.036.902.550 VND.<br>- Profit transfer: 20.600.000.000 VND<br>- Sell: 19.260.810.253 VND |  |
| 2 | Công ty TNHH MTV Công nghiệp Sơn Hà                                 | Công ty con của Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai               | Năm 2025  | Số:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | 0 đ                                                                                                     |  |
|   | SONHA INDUSTRY SOLE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY                | Subsidiary of Son Ha Chu Lai International Company Limited            | Year 2025 | No:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA |                                                                                                         |  |
| 3 | Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (SHI)                                | Công ty liên quan của thành viên chủ chốt                             | Năm 2025  | Số:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | 0 đ                                                                                                     |  |
|   | Son Ha International Corporation                                    | Related Companies of Key Members                                      | Year 2025 | No:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA |                                                                                                         |  |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà        | Công ty Ông Lê Hoàng Hà Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tịch.      | Năm 2025  | Số:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | 0 đ                                                                                                     |  |
|   | SON HA GENERAL TRADING DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY   | Mr. Le Hoang Ha, Chairman of the Board of Directors, is the Chairman. | Year 2025 | No:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA |                                                                                                         |  |
| 5 | Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam                                | Công ty con Cổ phần Quốc tế Sơn Hà                                    | Năm 2025  | Số:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | Mua HH: 253.147.274.610 đồng.                                                                           |  |
|   | SONHA SSP VIETNAM SOLE MEMBER COMPANY LIMITED                       | Subsidiary of Son Ha International Joint Stock Company                | Year 2025 | No:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | Purchase: 253.147.274.610 VND                                                                           |  |
| 6 | Công ty Cổ Phần Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà                             | Công ty con của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà                        | Năm 2025  | Số:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | Mua HH: 0 đồng.                                                                                         |  |
|   | SONHA KITCHEN APPLIANCES SOLE JOINT STOCK COMPANY                   | Subsidiary of Son Ha International Joint Stock Company                | Year 2025 | No:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | Purchase: 0 VND                                                                                         |  |
| 7 | Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà                        | Công ty con Cổ phần Quốc tế Sơn Hà                                    | Năm 2025  | Số:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | Mua HH: 4.714.823.984 đồng.<br>Bán HH: 272.727.272 đồng                                                 |  |
|   | SON HA DEVELOPMENT OF RENEWABLE ENERGY JOINT STOCK COMPANY          | Subsidiary of Son Ha International Joint Stock Company                | Year 2025 | No:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | Purchase: 4.714.823.984 VND<br>Sell: 272.727.272 VND                                                    |  |
| 8 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh                                | Công ty Ông Lê Hoàng Hà làm Chủ tịch HĐQT.                            | Năm 2025  | Số:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | Mua HH: 160.912.554.294 đồng.<br>Bán HH: 209.400.000 đồng                                               |  |
|   | SON HA GREEN GROUP JOINT STOCK COMPANY                              | Mr. Le Hoang Ha, Chairman of the Board of Directors, is the Chairman. | Year 2025 | No:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | Purchase: 160.912.554.294 VND<br>Sell: 209.400.000 VND                                                  |  |
| 9 | Công ty TNHH MTV Đầu tư Tổng hợp Lê Gia                             | Công ty liên quan đến Chủ tịch Hội Đồng Quản trị.                     | Năm 2025  | Số:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | 0 đồng                                                                                                  |  |

|    |                                                          |                                                        |           |                        |                                               |  |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------------------------------|--|
|    | LE GIA GENERAL INVESTMENT ONE MEMBER COMPANY LIMITED     | Company related to Chairman of the Board of Directors. | Year 2025 | No:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | 0 VND                                         |  |
| 10 | Công ty cổ phần Đầu tư Công nghệ Sơn Hà Xanh             | Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT.                   | Năm 2025  | Số:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | 0 đ                                           |  |
|    | SON HA GREEN INVESTMENT TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY   | Company related to Chairman of the Board of Directors. | Year 2025 | No:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | 0 VND                                         |  |
| 11 | Công ty TNHH MTV Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh.      | Công ty con Cổ phần Quốc tế Sơn Hà                     | Năm 2025  | Số:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | Mua HH: 2.472.892.926 đồng.<br>Bán HH: 0 đồng |  |
|    | SONHA BACNINH HOME APPLIANCES SOLE MEMBERCOMPANY LIMITED | Subsidiary of Son Ha International Joint Stock Company | Year 2025 | No:31/NQĐHĐCĐ/2025/SHA | Purchase: 2.472.892.926 VND<br>Sell: 0 VND    |  |

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Assessing the Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Specifying the contents which have not been implemented in accordance with the laws on corporate governance, specifying reasons and solutions to improve the efficiency of corporate governance*).

Các Nghị quyết, quy định của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng quản trị công ty được Ban điều hành công thực thực hiện đầy đủ, đúng quy định.

*The Executive Board has fully and properly implemented all resolutions and regulations issued by the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors in accordance with the applicable provisions.*

Ghi nhận từ ban kiểm soát là chưa có phát hiện nào không phù hợp.

*The Supervisory Board has not identified any non-compliance or irregularities to date.*

## **VI. Báo cáo tài chính/ Financial statements**

### **1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

*In our opinion, the accompanying consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of Son Ha Saigon Joint Stock Company as of December 31, 2025, as well as the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended, in accordance with accounting standards, the accounting regime for Vietnamese enterprises, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of financial statements.*

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ/ Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance with the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and clearly state the addresses where the financial statements of the parent company to be published and provided). Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán năm 2025 đã được Công ty công bố báo cáo tài chính đầy đủ trên Website Công ty tại địa chỉ : <http://sonhasg.com.vn> tại ngày 27/03/2026.

The audited annual financial statements include: Balance sheet; Business performance report; Cash flow statement; Notes to the financial statements in accordance with the law on accounting and auditing in 2025. The Company has published the full financial statements on the Company's website at: <http://sonhasg.com.vn> on March 27, 2026.

**Nơi nhận:**

**Recipients:**

- Sở GD&ĐT HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Cổ đông (Đăng Website Cty)
- Shareholders (Published on the Company's Website)
- Lưu: Công ty/ To be filed: Company records

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT CỦA CÔNG TY  
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S  
LEGAL REPRESENTATIVE  
CHỦ TỊCH HĐQT/Chairman**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)  
(Signature, full name and seal)



**LÊ HOÀNG HÀ**